

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 544 /CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tấn Đức – Phó Tổng giám đốc phụ trách

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Thường niên năm 2022 của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH


Trần Tấn Đức



Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3837 0025 – 3837 0026

Fax: (028) 3836 5898 – 3836 5899

Email: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN **2022**
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mục lục

Thông tin chung

Thông tin khái quát

Lịch sử hình thành và phát triển

Các thành tích tiêu biểu

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Rủi ro trong quá trình hoạt động

Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Tổng công ty

5

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng công ty

71

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành Tổng công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

31

Quản trị công ty

75

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

Hoạt động của Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Hoạt động của Ban kiểm soát

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Tổng công ty

Báo cáo tài chính

97

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán





01

Thông tin chung

Thông tin khái quát

Cột mốc thời gian

Các thành tích tiêu biểu

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Rủi ro trong quá trình hoạt động

Thông tin khái quát

Tên tiếng việt: Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Tên tiếng Anh: Vietnam Southern Food Corporation – Joint Stock Company

Tên giao dịch: Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần

Tên viết tắt: VINAFOOD II

Địa chỉ trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000.000 đồng

Điện thoại: (028) 3837 0025

Fax: (028) 3836 5898 – 3836 5899

Website: www.vinafood2.com.vn

Email: vanphong@vsfc.com.vn

Mã cổ phiếu: VSF

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Các sản phẩm tiêu biểu



Lịch sử hình thành và phát triển

1976

Tổng công ty Lương thực miền Nam (VINAFOOD II) tiền thân là Tổng công ty lúa gạo miền Nam được thành lập năm 1976 theo Quyết định số 130/LTTP ngày 17/08/1976 của Bộ Lương thực và Thực phẩm

1978

Tổng công ty lúa gạo miền Nam được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực miền Nam

1986

Tổng công ty được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực khu vực II

1987

Hội đồng Bộ trưởng (Chính phủ) quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực Trung ương (Vinafood) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm trên cơ sở tổ chức lại các Tổng công ty Lương thực khu vực I, II, Miền Trung, XNK lương thực, Công ty Vật tư bao bì II và các xí nghiệp xay xát gạo và bột mì. Lúc này Tổng công ty trở thành Cơ quan đại diện Tổng công ty Lương thực Trung ương đặt tại TP. HCM

1995

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng công ty còn được gọi là Tổng công ty 91 (hạng đặc biệt) vì được thành lập theo mô hình thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1990

Thành lập lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II (VINAFOOD II) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm

Lịch sử hình thành và phát triển (tiếp theo)

2003

Tổng công ty bắt đầu thực hiện công cuộc sắp xếp, chuyển đổi DNNN và thí điểm tổ chức hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con của Chính phủ

2005

Thủ tướng Chính phủ có QĐ số 333/2005/QĐ-TTg ngày 14/12/2005 V/v thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con

2007

Tổng công ty đã đăng ký kinh doanh, khắc dấu lại và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 08/02/2007

2010

Tổng công ty Lương thực miền Nam thực hiện chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 30/3/2011 Tổng công ty chính thức đăng ký hoạt động theo mô hình mới với tên gọi là: Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam

2017

Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2133/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam

2012

Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 1909/ QĐ-TTg ngày 20/12/2012 về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2012-2015 để tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính và ngành nghề phục vụ trực tiếp cho ngành nghề kinh doanh chính

Lịch sử hình thành và phát triển (tiếp theo)

2018

Công ty thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM. Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần lấy tên gọi là Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần (VINAFOOD II) và thay đổi Giấy chứng nhận ĐKKD lần thứ 11 vào ngày 09/10/2018 với Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng

2019

Tổng công ty nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất – kinh doanh, tiếp tục trở thành một trong những đơn vị xuất khẩu lương thực dẫn đầu thị trường

2022

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty đã được cải thiện so với năm 2020 và năm 2021.

2021

Cổ đông cùng Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất cao trong việc tái cơ cấu Tổng công ty, sắp xếp các đơn vị, đưa ra nhiều giải pháp trong hoạt động kinh doanh, hướng tới năm 2022 có lãi

Các thành tích tiêu biểu

Chủ tịch nước

Huân chương Lao động hạng Nhất

Huân chương Lao động hạng Ba

Huân chương Độc lập hạng Nhì

Huân chương Độc lập hạng Ba

Ủy ban về hợp tác kinh tế quốc tế và Báo thương mại

Chứng nhận Doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu xuất sắc

Bộ Công thương

Chứng nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín

Mạng doanh nghiệp Việt Nam

Chứng nhận phù hợp tiêu chí "TRUST SUPPLIER IN VIETNAM - NHÀ CUNG CẤP ĐÁNG TIN CẬY TẠI VIỆT NAM NĂM 2009"

Thời báo kinh tế Việt Nam

Doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu gạo

Trung ương Hội Nông dân Việt Nam

Ban Tuyên giáo Trung ương

Bộ Công Thương

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Danh hiệu "Doanh nghiệp đồng hành cùng nhà nông"

Ủy ban quản lý vốn Nhà nước

Công nhận đạt Tập thể lao động xuất sắc và đề nghị Chính phủ xét tặng Cờ Thi đua.

Với tiềm năng, thành tựu và bề dày kinh nghiệm hơn 45 năm, hoạt động của VINAFOOD II đang có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển trong tương lai. Để đối mặt với những thách thức và cơ hội mới, VINAFOOD II cam kết sẽ không ngừng sáng tạo, duy trì việc cải tiến hệ thống quản lý chất lượng và giữ vững uy tín và chất lượng sản phẩm, đồng thời nâng cao sự hài lòng của khách hàng và thúc đẩy phát triển bền vững cho Tổng công ty.



Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Chính:

- Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản;
- Gia công, đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...

Ngành nghề liên quan đến hoạt động chính:

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hóa, Logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì xe ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Bán lẻ nhiên liệu, động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ, trực tiếp cho vận tải đường bộ.

Địa bàn kinh doanh

Trong nước



Trong nước: VINAFOOD II có mạng lưới phân phối rộng khắp trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam với khoảng gần 6.000 đại lý, khách hàng trên toàn quốc. Các sản phẩm đều có mặt ở hầu hết các siêu thị lớn trong cả nước.

Nước ngoài

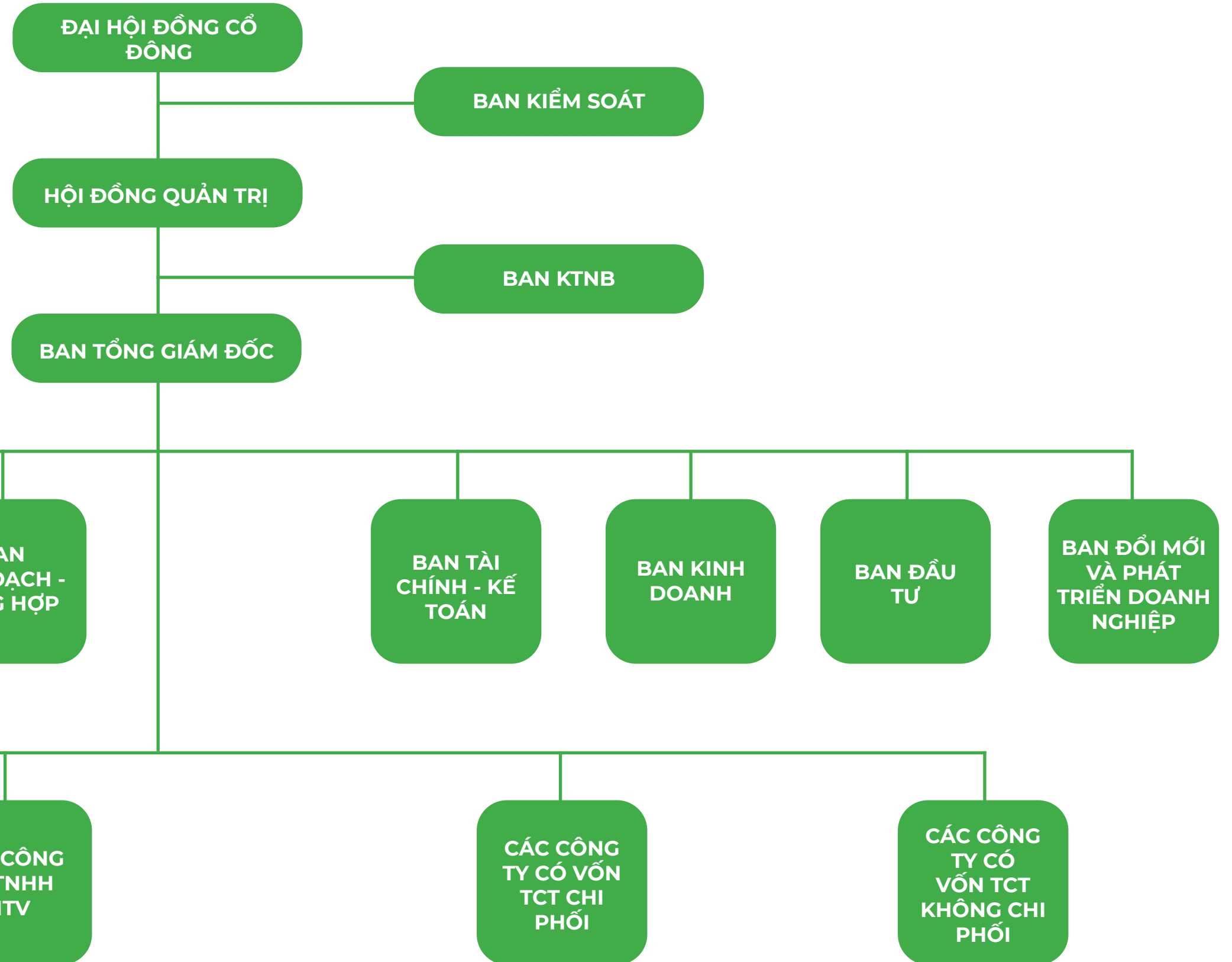
Nước ngoài: Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Indonesia, Bangladesh, một số nước Châu Âu, Châu Phi và Trung Đông



Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

Tổng công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần được quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty cũng như các văn bản pháp luật có liên quan khác. Trải qua quá trình phát triển, bộ máy quản lý của Tổng công ty có cơ cấu như sau:

- Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng công ty.
- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Tổng công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- Ban kiểm soát: Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Tổng công ty.
- Ban Tổng giám đốc: Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.



Công ty con, công ty liên kết

Công ty con

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	% góp vốn
1	Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực Địa chỉ: 256 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, TP.HCM	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK	51%
2	Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ Địa chỉ: 66 Trần Phú, Phường Phú Hà, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK	66,27%
3	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, P. Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại	51,30%
4	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang Địa chỉ: Khu phố Trung Lương, P. 10, Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì	60%
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau Địa chỉ: 969 Lý Thường Kiệt, P. 6, Tỉnh Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%
6	Công ty Cổ phần Tô Châu Địa chỉ: 1553 Quốc lộ 30, Khóm 4, P. 11, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản	65,40%
7	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định Địa chỉ: 557-559 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51%
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%
9	Công ty Cổ phần xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P. 6, Tp. Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực	60%
10	Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi Địa chỉ: 96 Ngô Quyền, P. Nguyễn Nghiêm, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51%
11	Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, P. 7, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%
12	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang Địa chỉ: 869 đường Trần Hưng Đạo, P. VII, Tp. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	53,28%

Công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	% góp vốn
1	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket Địa chỉ: 1230 Kha Vạn Cân, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền, miến, cháo, gia vị,...	30,72%
2	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long Địa chỉ: Số 38, đường 2/9, Phường 1, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	Chế biến, kinh doanh lương thực xuất khẩu	40%
3	Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ Địa chỉ: 456/48 Cao Thắng (nối dài), Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh chế biến lương thực, dịch vụ	30%
4	Công ty TNHH Lương thực Cambodia - Việt Nam Địa chỉ: 30 Pasteur, Tp. Phnom Pênh – Campuchia	Kinh doanh lương thực, thực phẩm	37%
5	Cơ sở nuôi cá ở khém Long Trị Địa chỉ: Ấp Long Trị, xã Long Đức,, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh	Nuôi cá	60%



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
VINAFOOD II

Định hướng phát triển

Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi

Tầm nhìn

Trở thành Tổng công ty, tập đoàn hàng đầu khu vực và cả nước trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh lương thực, thực phẩm. Cung cấp, xuất khẩu lúa gạo, thực phẩm an toàn thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.



Sứ mệnh

Quyết tâm cao, ý thức trách nhiệm và đoàn kết nâng cao giá trị thương hiệu, khẳng định bề dày hơn 40 năm lịch sử, lấy lại vị thế doanh nghiệp được xếp hạng thế giới trong ngành lúa gạo, góp phần vào bình ổn giá, đảm bảo an ninh lương thực trong nước.

Giá trị cốt lõi

- Không ngừng đổi mới sáng tạo, chú trọng phát huy những tập quán kinh doanh được xem là trọng tâm cho sự phát triển bền vững
- Cam kết hành động vì khách hàng và cổ đông Tổng công ty
- Xem khách hàng là yếu tố then chốt luôn nâng cao giá trị để làm thỏa mãn nhu cầu khách hàng



Các mục tiêu chủ yếu

VINAFOOD II đang ngày càng phát triển mạnh mẽ bằng việc khôi phục và nâng cao vị thế của mình, trở thành đơn vị dẫn đầu cả nước trong lĩnh vực xuất khẩu gạo. Điều này đạt được dựa trên nền tảng của việc tái cơ cấu và đa dạng hóa sản phẩm và ngành nghề, theo quy định pháp luật về sản xuất kinh doanh. Nhờ những nỗ lực này, VINAFOOD II đang tạo ra sự khác biệt và đáp ứng được các nhu cầu của thị trường một cách hiệu quả và bền vững.

Để tăng cường hiệu quả sản xuất kinh doanh, Tổng công ty đang tiếp tục duy trì và mở rộng các thị trường, khách hàng truyền thống, đồng thời phát triển thị trường thương mại. Ngoài ra, Tổng công ty cũng đang khai thác và mở rộng thị trường nội địa để tránh sự phụ thuộc vào một số thị trường tập trung. Bằng cách này, Tổng công ty có thể tăng sản lượng bán ra và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tổng công ty đang tận dụng cơ hội hợp tác, liên kết và khai thác các nguồn lực để đầu tư vào phát triển sản xuất. Đồng thời, Tổng công ty cũng đang tiếp nhận và áp dụng những tiến bộ mới nhất trong lĩnh vực khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất và chế biến. Việc này nhằm giảm chi phí, tăng cường chất lượng sản phẩm và nâng cao sức cạnh tranh của Tổng công ty trên thị trường.

Tổng công ty đang tập trung vào việc đa dạng hóa sản phẩm gạo và tăng giá trị hạt gạo, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường và khách hàng. Tổng công ty cũng đang đẩy mạnh phát triển nhãn hiệu và xây dựng thương hiệu gạo VINAFOOD II, kết hợp với các hoạt động khác như marketing, quảng bá để tăng cường sự nhận biết của thương hiệu trên thị trường.

Tổng công ty đang tận dụng hiệu quả các tài nguyên như máy móc, thiết bị, đất đai và huy động các nguồn lực khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, Tổng công ty đang nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp để phát triển mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả và bền vững.

Định hướng phát triển (tiếp theo)

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công tác quản trị, điều hành Tổng công ty

- Tăng cường và cải thiện tổ chức nhân sự toàn bộ Tổng công ty bằng cách tinh gọn bộ máy và nâng cao hiệu quả hoạt động, đặc biệt là tập trung vào vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng ủy.
- Tiếp tục xây dựng đội ngũ lãnh đạo và quản lý đoàn kết, thống nhất và đồng lòng cho sự phát triển chung của Tổng công ty.
- Tổ chức lại mô hình hoạt động theo hướng tập trung về các khâu Tổ chức, Tài chính, Kinh doanh và Đầu tư thay vì phân tán.

Công tác tổ chức

VINAFOOD II sẽ tiến hành tái cơ cấu bộ máy tại các đơn vị phụ thuộc theo hướng tập trung và hiệu quả, thực hiện cơ chế khoán sản lượng, chi phí quản lý, chi phí hoạt động và tiền lương. Đồng thời, tạm dừng hoạt động kinh doanh của các chi nhánh chưa đạt hiệu quả kinh doanh để tiến hành cơ cấu lại bộ máy theo hướng tinh gọn và tiết kiệm chi phí.

Công tác đầu tư

Tập trung quản lý, khai thác tài sản và đầu tư, nâng cấp thiết bị theo nhu cầu của thị trường; điều chuyển nội bộ để quản lý và sử dụng hiệu quả nhất. Thanh lý các tài sản lạc hậu về công nghệ, không còn sử dụng được. Ngoài ra, cần thực hiện điều tiết và luân chuyển tài sản giữa các đơn vị một cách hợp lý để tiết kiệm chi phí đầu tư và tận dụng tối đa tài sản được quản lý.

Công tác tài chính

Tập trung xây dựng hệ thống kế toán và tài chính tập trung; triển khai quản lý hiệu quả nguồn vốn, hoạt động sử dụng vốn, và quản trị dòng tiền từ Tổng công ty đến các đơn vị.

Công tác kinh doanh

Nâng cao hiệu quả kinh doanh lương thực bằng cách tập trung và cải thiện năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, phân bố thị trường và điều phối các hoạt động mua bán tại các đơn vị phụ thuộc.



Phát triển bền vững với môi trường và xã hội

Tổng công ty tập trung vào từng bước cải tiến và áp dụng công nghệ hiện đại, đảm bảo an toàn và thân thiện với môi trường. Ngoài mục tiêu kinh doanh, Tổng công ty còn đặt trọng tâm vào trách nhiệm xã hội và cộng đồng. Điều này bao gồm việc đảm bảo chất lượng các sản phẩm dịch vụ, giảm thiểu tác động xấu lên môi trường, và tham gia vào các hoạt động thúc đẩy phát triển bền vững. Tổng công ty sẽ đưa ra các sáng kiến, hợp tác và triển khai các dự án môi trường và cộng đồng, cùng chia sẻ giá trị vật chất và tinh thần với những hoàn cảnh khó khăn.

Rủi ro trong quá trình hoạt động

Rủi ro kinh tế

Sau giai đoạn phục hồi từ năm 2021 đến nửa đầu năm 2022, nền kinh tế toàn cầu đã gặp nhiều khó khăn vào nửa cuối năm 2022 và dự kiến sẽ tiếp tục kéo dài đến năm 2023. Tổ chức Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) dự báo mức tăng trưởng toàn cầu trong năm 2022 sẽ vẫn ở mức 3,2% do dự báo sản lượng ở châu Âu sẽ tăng để bù đắp cho sự suy giảm kinh tế tại Mỹ. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là giá trị của đồng USD đã tăng đến tháng 11 năm 2022, với chỉ số sức mạnh đồng USD (DXY) tăng 18% kể từ tháng 2 năm 2022, khiến giá trị của các đồng tiền ngoại tăng cao và gây ra tình trạng lạm phát toàn cầu lên tới 8,8% trong năm 2022. Điều này được gia tăng bởi căng thẳng trong khu vực Nga - Ukraine và Trung Quốc - Đài Loan, khiến giá dầu thô và các dịch vụ khác tăng cao, ảnh hưởng đến sức mua của người dân và kinh tế các quốc gia khác.

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, nền kinh tế Việt Nam đã khôi phục trở lại và điểm sáng nổi bật là GDP năm 2022 ước tính tăng 8,02%, đạt mức tăng cao nhất kể từ năm 2011. Tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế cũng có sự tăng trưởng đáng kể trong các khu vực, bao gồm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (tăng 3,36%), khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 7,78%) và khu vực dịch vụ (tăng 9,99%). Đặc biệt, GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021.

Mặc dù đã có sự phát triển, nhưng ngành lương thực và thực phẩm vẫn phải đương đầu với nhiều thách thức từ diễn biến kinh tế thế giới có thể sẽ rơi vào suy thoái và có nhiều biến động; giá xăng, dầu, nguyên vật liệu đầu vào biến động mạnh; các thị trường xuất, nhập khẩu lớn, truyền thống bị thu hẹp... Trong nước, Chính phủ dự báo tăng trưởng có xu hướng chậm lại và nguy cơ suy thoái kinh tế cũng như các rủi ro về tài chính, tiền tệ, tỷ giá, nợ công, an ninh năng lượng, lương thực... Ngoài ra, tình trạng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh cũng sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của toàn ngành lương thực và thực phẩm nói chung và Tổng công ty nói riêng.



Rủi ro cạnh tranh

Lúa gạo là một trong những ngành nông nghiệp có sức mạnh của Việt Nam, với vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp trong nước đang đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh lúa gạo, và số lượng doanh nghiệp mới cũng đang tăng lên đáng kể, tạo ra áp lực kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, thị trường xuất khẩu vẫn chưa ổn định, và các thị trường khó tính vẫn chưa mở rộng nhiều, chủ yếu là tập trung ở thị trường Châu Á và Châu Phi. So với Thái Lan, Việt Nam sản xuất các giống lúa ngắn ngày, năng suất cao, trong khi Thái Lan có cả phân khúc thị trường gạo cao cấp và cấp thấp. Công ty cần phải mở rộng thị trường trong và ngoài nước bằng cách nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm.



Rủi ro nguyên vật liệu

Trong ngành lương thực thực phẩm, các nhà sản xuất phải sử dụng nhiều nguyên liệu quan trọng như phân bón, dầu mỏ và sức lao động để sản xuất ra các sản phẩm chất lượng. Tuy nhiên, trong năm 2022, giá cả của những nguyên liệu và sức lao động đã tăng cao do tình trạng lạm phát trong và ngoài nước. Theo báo cáo sơ bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2022, năng suất lúa mùa năm nay của cả nước được ước đạt là 52,9 tạ/ha, tăng 1,3 tạ/ha so với vụ mùa năm trước; sản lượng ước đạt 8,21 triệu tấn, tăng 152 nghìn tấn. Tuy nhiên, diện tích gieo trồng lúa thu đông năm 2022 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long được ước đạt chỉ đạt 648,7 nghìn ha, giảm 70,6 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước. Những thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty. Vì vậy, Tổng công ty cần phải lên kế hoạch sản xuất kinh doanh sao cho phù hợp với tình hình hiện tại, nhằm giúp quá trình hoạt động của Tổng công ty không bị gián đoạn và tối ưu hóa lợi nhuận.

Rủi ro trong quá trình hoạt động (tiếp theo)

Rủi ro pháp luật

Luật pháp luôn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của các doanh nghiệp, và Tổng công ty Lương thực miền Nam không phải là ngoại lệ. Vì là một công ty cổ phần và được đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCOM, Tổng công ty phải tuân thủ các văn bản pháp luật như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Bộ Luật Lao động, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Thương mại, Luật Kế toán, các Luật Thuế ... và các văn bản dưới Luật có liên quan. Ngoài ra, các chính sách ưu đãi mới từ các Hiệp định thương mại như EVFTA, CPTPP, ... đã tạo ra cơ hội cho các công ty xuất nhập khẩu lương thực nói chung và VINAFOOD II nói riêng.

Để giảm thiểu tác động của rủi ro pháp luật, VINAFOOD II thường xuyên cập nhật thay đổi của pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng dẫn, tuyên truyền và phổ biến pháp luật trong toàn Tổng công ty. Đồng thời, Tổng công ty cũng tiến hành rà soát và điều chỉnh các quy định, quy chế quản lý nội bộ để phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.



Rủi ro tiền tệ

Kinh tế Hoa Kỳ trong năm 2022 ghi nhận mức tăng lạm phát chưa từng thấy trong vòng 40 năm qua. Để kiểm chế tình trạng này, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã quyết định tăng lãi suất cơ bản từ 0,25% lên 4,5%. Các ngân hàng trung ương trên toàn cầu, bao gồm cả Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đã tăng lãi suất cơ bản vào cuối năm 2022 để kiểm soát tình hình. Sự thay đổi này ảnh hưởng lớn đến các ngân hàng thương mại trong nước, khi họ đã bắt đầu tăng lãi suất huy động và cho vay. Tuy nhiên, việc tăng lãi suất và tỷ giá đã tác động đáng kể đến chi phí tài chính và ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty.



Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro đã đề cập ở trên, một số rủi ro mang tính bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, động đất, bão lụt,... cũng là vấn đề mà Công ty lo ngại. Tuy những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng một khi xảy ra sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty, đặc biệt là rủi ro hỏa hoạn gây thiệt hại về người và tài sản. Do đó, Công ty cần phổ cập kiến thức về phòng cháy chữa cháy cho các cán bộ, công nhân viên và người lao động. Đồng thời Công ty cũng cần phải lên những kế hoạch nhằm ứng phó với các trường hợp khác nhằm có thể giảm thiểu thiệt hại, đảm bảo hoạt động kinh doanh không bị gián đoạn.



02

Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Kế hoạch 2022	Năm 2022	% Thực hiện 2022/2021	% Thực hiện/ Kế hoạch 2022
1	Doanh thu	16.564,9	15.717,0	17.319,2	104,55%	110,19%
2	Chi phí	16.864,7	-	17.282,4	102,48%	-
3	Lợi nhuận trước thuế	(298,5)	104,7	47,6	-	45,46%
4	Lợi nhuận sau thuế	(324,3)	-	21,1	-	-

Cơ cấu doanh thu

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Giá trị năm 2021	Giá trị năm 2022	% Năm 2022/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.564,9	17.319,2	104,55%
Các khoản giảm trừ doanh thu	24,4	15,7	64,34%
Doanh thu hoạt động tài chính	82,9	184,9	223,04%
Thu nhập khác	89,0	42,6	47,87%

Nhận xét tình hình hoạt động kinh doanh 2022

Trong năm 2022 và 5 năm gần đây, Tổng công ty đã vượt qua khó khăn và đạt được sự cân bằng tài chính. Cụ thể, trong năm 2022 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã tăng 104,55% so với năm 2021, đạt mức 17.319,2 tỷ đồng. Chi phí của doanh nghiệp trong năm 2022 đạt mức 17.282,4 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế của Tổng công ty lần lượt đạt mức 47,6 tỷ đồng và 21,1 tỷ đồng (mức cao nhất trong vòng 5 năm qua).

Sự tăng giá của các loại hàng hóa, đặc biệt là lương thực và thực phẩm trong năm 2022, đã giúp Tổng công ty tăng trưởng doanh thu. Tuy nhiên, để đạt được lợi nhuận sau nhiều năm thua lỗ, Tổng công ty tăng cường kiểm soát các chi phí sản xuất kinh doanh một cách hiệu quả. Nhờ cải thiện hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh và các hoạt động tài chính, Tổng công ty đã từng bước kiểm soát được chi phí, góp phần vào lợi nhuận năm 2022 của Tổng công ty.



Tổ chức và nhân sự

Danh sách Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP năm giữ/đại diện vốn	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	190.000.000	38,00%	Đại diện vốn Nhà nước
2	Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	67.129.300	13,43%	Đại diện vốn Nhà nước
3	Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT	125.000.000	25,00%	Đại diện vốn cổ đông chiến lược

Lý lịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng

Ngày sinh: 15/10/1976

Trình độ: Thạc sĩ Kinh tế

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Quá trình công tác:

- Từ năm 1998 – 1999:
 - Nhân viên phòng Tổng hợp Công ty kinh doanh tổng hợp - Sở Thương Mại Hà Nội.
 - Kế toán viên - Công ty kinh doanh tổng hợp (Cổ phần hóa đổi tên thành Công ty CP Thương mại du lịch và Hội chợ triển lãm Quốc tế -Vitex) thuộc Sở thương mại Hà nội.
- Từ năm 1999 – 2002: Trưởng phòng Tài chính kế toán - Công ty CP Thương mại du lịch và Hội chợ triển lãm Quốc tế (Vitex) - Sở thương mại Hà nội.
- Từ năm 2002 – 2004: Kế toán tổng hợp - Công ty Xây lắp và phát triển nhà số 1, thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
- Từ năm 2004 – 2005: Phó phòng Tài chính kế toán Công ty Xây lắp và phát triển nhà số 1, thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
- Từ năm 2005 – 2012:
 - Công tác Đảng: Phó Bí thư Chi Bộ Tài chính - tổ chức thuộc Đảng bộ Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.

» Chính quyền: Ủy viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.

- Từ năm 2012 – 2015:
 - Phó Ban Tài chính kế toán Tập đoàn Đầu tư phát triển nhà và đô thị - Bộ Xây dựng

Kiểm nhiệm:

- Ủy viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên dịch vụ nhà ở và đô thị,
- Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3,
- Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà xã hội HUD.VN,
- Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Xi măng Sông Thao.

- Từ năm 2015 – 2019:
 - Công tác Đảng: Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) -Bộ Xây dựng; Phó Bí thư Chi Bộ Tài chính - Kinh doanh thuộc Đảng bộ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
 - Chính quyền: Kế toán trưởng, Trưởng Ban Tài chính kế toán Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
 - Kiểm nhiệm: Ủy viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên dịch vụ nhà ở và đô thị; Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3.
- Tháng 2/2019: Chuyên viên Vụ công nghệ và hạ tầng thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC).
- Từ tháng 11/2019 – 10/2021: Phó Vụ trưởng Vụ công nghệ và hạ tầng thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC).
- Từ ngày 04/08/2021 đến nay: Người đại diện phụ trách chung Nhóm người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- Từ ngày 22/10/2021 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- Từ ngày 20/12/2021 đến nay: Bí thư Đảng ủy Tổng công ty Lương thực miền Nam.

***Ghi chú:** Đại diện phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty nắm giữ 190.000.000 cổ phiếu, tương đương 38% vốn điều lệ.

Lý lịch Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ngày sinh: 21/01/1973

Trình độ: Thạc sĩ Tài chính, Cử nhân Kinh tế, Cử nhân ngôn ngữ Anh

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Quá trình công tác:

- 11/1994 – 03/1999: Phụ trách Kế toán Nhà máy sữa Hà Nội - Công ty sữa Việt Nam.
- 04/1999 – 03/2001: Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán Nhà máy Rượu Bình Tây - Công ty Bia Sài Gòn.
- 04/2001 – 06/2004: Kế toán trưởng Công ty Rượu Bình Tây.
- 06/2004 – 10/2005: Phó giám đốc phụ trách kinh doanh Công ty Rượu Bình Tây.
- 11/2005 – 06/2006: Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Rượu Bình Tây.
- 06/2006 – 12/2006: Phụ trách Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn.
- 01/2007 – 04/2008: Kế toán trưởng Tổng công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn.
- 04/2008 – 07/2018: Kế toán trưởng Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn.
- 07/2018 - 15/10/2021: Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn.
- 22/10/2022 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Ghi chú: Đại diện phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty nắm giữ 67.129.300 cổ phiếu, tương đương 13,43% vốn điều lệ.

Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân

Ngày sinh: 28/01/1976

Trình độ: Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng, Cử nhân Tiếng Anh, Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Quá trình công tác:

- 1997 – 1998: Điều phối viên vật tư, Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- 1998 – 2001: Chuyên viên phân tích tài chính, Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- 2002 – 2004: Giám sát Tài chính, Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- 2004 – 2006: : Phụ trách Tài chính, Tập đoàn Technocom tại Việt Nam.
- 2006 – 2007: Giám đốc Tài Chính, Ngân hàng CP TM Xăng Dầu Petrolimex.
- 2008 – 2013: Phó Tổng Giám đốc phụ trách đầu tư tài chính, Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội.
- 2013 – 2017: Phó Tổng Giám đốc phụ trách phát triển chiến lược kinh doanh/ Giám đốc đầu tư, Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội.
- 2015 – 2019: Ủy viên HĐQT, Công ty CP Quang Đức Kontum.
- 2020 – nay: Phó giám đốc Ban quản lý Nông Lâm Thủy sản, Công ty cổ phần Tập đoàn T&T.
- 2021 – nay: Thành viên HĐQT Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Ghi chú: Đại diện phần vốn Công ty CP Tập đoàn T&T nắm giữ 125.000.000 cổ phiếu, tương đương 25% vốn điều lệ.

Thay đổi trong Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ tại Công ty	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của Công ty/ người nội bộ	Thời điểm không còn là người có liên quan của Công ty/ người nội bộ	Lý do
Nguyễn Thị Hoài	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	11/09/2018	31/05/2022	Miễn nhiệm
Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên HĐQT	11/09/2018	31/05/2022	Miễn nhiệm

Danh sách Ban kiểm soát

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
2	Nguyễn Như Khoa	Thành viên Ban kiểm soát	1.700	0,00034%
3	Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên Ban kiểm soát	-	-

Lý lịch Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh

Ngày sinh: 05/11/1983

Trình độ: Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán – Kiểm toán, Chứng chỉ Kiểm toán viên hành nghề, Chứng chỉ thẩm định viên về giá

Chức vụ hiện tại: Trưởng Ban kiểm soát

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có

Quá trình công tác:

- 06/2005 – 12/2007: Trợ lý kiểm toán viên tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam.
- 01/2008 - 05/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.
- 06/2019 - 02/2020: Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ tại Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh.
- 03/2020 đến nay: Ban Kiểm soát nội bộ tại Công ty CP Tập đoàn T&T.
- 03/2020 đến nay: Trưởng Ban kiểm soát tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Ông Nguyễn Như Khoa

Ngày sinh: 01/05/1976

Trình độ: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh và Quản lý

Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban kiểm soát

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 1.700 cổ phiếu

Quá trình công tác:

- 04/2008 – 04/2017: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam).
- 06/2010 – 02/2015: Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam).
- 04/2011 – 04/2014: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Bột mì Bình An (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam).
- 04/2016 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam).
- 04/2015 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam).
- 2003 – 2016: Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam.
- 10/2016 - 23/01/2019: Chuyên viên Phòng Tổ chức Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.
- 03/2017 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bao bì Bình Tây (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam).
- 09/10/2018 đến nay: Kiểm soát viên Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.
- 21/12/2021 đến nay: Chuyên viên Ban Tổ chức Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Lý lịch Ban kiểm soát (tiếp theo)

Bà Trần Thị Đoàn Thu

Ngày sinh: 30/04/1975

Trình độ: Cử nhân Ngoại thương; Cử nhân Kế toán.

Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban kiểm soát

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có

Quá trình công tác:

- 7/2000 – 3/2002: Nhân viên thống kê tại Công ty May Tây Đô – Cần Thơ.
- 4/2002 – 12/2004: Nhân viên kế toán tại Công ty Lương thực – Vật tư nông nghiệp Bình Tây.
- 01/2005 – 9/2008: Nhân viên Kế toán tại Công ty TNHH Bình Tây.
- 10/2008 – 12/2013: Phó phòng Tài chính – Kế toán tại Công ty TNHH Bình Tây.
- 01/2014 – 8/2016: Phó phòng Tài chính – Kế toán tại Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh.
- 9/2016 – 3/2022: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh.
- 04/2022 đến nay: Chuyên viên Ban Kế hoạch – Tổng hợp Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 31/05/2022 đến nay: Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thay đổi trong Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ tại Công ty	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của Công ty/ người nội bộ	Thời điểm không còn là người có liên quan của Công ty/ người nội bộ	Lý do
Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS	29/02/2020	31/05/2022	Miễn nhiệm
Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên BKS	31/05/2022	-	Bổ nhiệm



Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Trần Tấn Đức	Quyền Tổng Giám đốc	7.100	0,00142%
2	Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	-	-
3	Nguyễn Vương Quốc	Kế Toán Trưởng	-	-

Lý lịch Ban điều hành

Ông Trần Tấn Đức

Ngày sinh: 08/01/1968

Trình độ: Cử nhân Kế toán – ngành Kinh tế

Chức vụ hiện tại: Quyền Tổng Giám đốc

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: 7.100 cổ phiếu

Quá trình công tác:

- 12/2004 – 12/2004: Phó trạm Kinh doanh Chế biến Lương thực Công ty Kinh doanh Chế biến Mì Màu.
- 01/2005 – 03/2005: Trưởng trạm Kinh doanh Chế biến Lương thực Công ty Kinh doanh Chế biến Mì Màu.
- 04/2005 – 07/2008: Giám đốc Chi nhánh Lai Vung, Công ty cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận.
- 08/2008 – 03/2009: Giám đốc Chi nhánh Đồng Tháp, Công ty cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận.
- 04/2009 – 03/2010: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 04/2010 – 05/2012: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 06/2012 – 02/2014: Phó giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 03/2014 – 08/2014: Quyền Giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 09/2014 – 04/2020: Giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 11/12/2019 – 21/3/2022: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 22/03/2022 đến nay: Quyền Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Ông Bạch Ngọc Văn

Ngày sinh: 28/10/1975

Trình độ: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế, Cử nhân kinh tế đối ngoại trường Đại học Ngoại thương, Cử nhân Tiếng Anh

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng giám đốc

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có

Quá trình công tác:

- 15/05/2002 – 30/05/2004: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 31/05/2004 – 08/12/2005: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 09/12/2005 – 31/12/2007: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 01/2008 – 03/2011: Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu Kiên Giang kiêm nhiệm Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xuất nhập khẩu.
- 04/2011 – 11/2012: Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 12/2012 – 02/2016: Phó giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 03/2016 – 06/2016: Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2016 – 02/2022: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 03/2022 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 07/2016 – 15/05/2018: Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- 05/2018 - 08/10/2018: Phó tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.
- 09/10/2018 – 22/10/2021: Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 09/10/2018 đến nay: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Lý lịch Ban điều hành (tiếp theo)

Ông Nguyễn Vương Quốc

Ngày sinh: 17/11/1982

Trình độ: Cử nhân kinh tế ngành kế toán

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có

Quá trình công tác:

- 05/2005 – 15/08/2008: Kiểm toán viên Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Vietnam.
- 15/08/2008 – 01/05/2013: Kế toán viên Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.
- 02/05/2013 – 07/11/2013: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101.
- 08/11/2013 – 31/03/2020: Kế toán tổng hợp Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD).
- 01/04/2020 – 24/10/2021: Phó trưởng Ban Kiểm tra – Kiểm soát Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD).
- 05/10/2021 – 03/01/2022: Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 04/01/2022 đến nay: Kế toán trưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thay đổi trong Ban điều hành

Tên	Chức vụ tại Công ty	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của Công ty/ người nội bộ	Thời điểm không còn là người có liên quan của Công ty/ người nội bộ	Lý do
Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc	01/03/2020	03/03/2022	Miễn nhiệm
Trần Tấn Đức	Quyền Tổng Giám đốc	11/12/2019	-	-
Lê Thị Thảo	Kế toán trưởng	01/04/2020	04/01/2022	Miễn nhiệm
Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	04/01/2022	-	Bổ nhiệm



Tình hình cán bộ nhân viên

Chi tiêu	Năm 2022	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Theo trình độ lao động	1.514	100%
Đại học, trên Đại học	567	37,45%
Trình độ Cao đẳng	110	7,27%
Trình độ Trung cấp	205	13,54%
Công nhân kỹ thuật	248	16,38%
Lao động phổ thông	384	25,36%
Theo tính chất hợp đồng lao động	1.514	100%
Ngắn hạn dưới 1 năm	39	2,58%
Có xác định thời hạn	431	28,47%
Không xác định thời hạn	1044	68,95%
Theo giới tính	1.514	100%
Nam	950	62,75%
Nữ	564	37,25%

Chính sách đối với Người lao động

Đào tạo

Định kỳ, Tổng công ty tổ chức các buổi huấn luyện, đào tạo nghiệp vụ nhằm bổ sung các kiến thức, kỹ năng theo đặc thù từng nhóm công việc. Các buổi đào tạo được xây dựng trên cơ sở đảm bảo theo đúng quy chế Tổng công ty ban hành. Qua các buổi đào tạo, người lao động sẽ có cơ hội mở rộng kiến thức, kỹ năng.

Trong năm 2022, Tổng công ty đã cử Ông Nguyễn Tiến Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị tham gia chương trình đào tạo cho lãnh đạo cấp cao các Tập đoàn nhà nước Việt Nam "Quản trị điều hành cấp cao trong kỷ nguyên bền vững" tại Singapore theo Thông báo số 64/TB-UBQLV ngày 30/11/2022 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Tuyển dụng

Công tác tuyển dụng nhân sự là một công tác quan trọng quyết định chất lượng nguồn nhân lực của Tổng công ty. Chính vì vậy, Tổng công ty xây dựng quy chế tuyển dụng chặt chẽ và phù hợp. Kết quả tuyển dụng đảm bảo minh bạch, công bằng, giúp Tổng công ty tìm kiếm và phát triển đội ngũ cán bộ có năng lực đóng góp vào sự phát triển của VINAFOOD II.

Thu nhập bình quân

Chi tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng số lượng người lao động	1.963	1.820	1.514
Thu nhập bình quân Người/ tháng	6.181.000	6.722.000	7.220.000



Môi trường làm việc

Chính sách trả lương và thưởng của Tổng công ty được thực hiện một cách minh bạch và đầy đủ đối với nhân viên, tuân thủ đúng quy định của Nhà nước. Mức lương và thưởng được quyết định dựa trên hiệu quả lao động, thể hiện qua bảng lương được xây dựng bởi Tổng công ty. Tất cả những người lao động tham gia vào Tổng công ty đều ký Hợp đồng lao động và được hưởng các chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội. Tổng công ty cũng tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng cung cấp nhiều chế độ phúc lợi khác cho nhân viên, bao gồm hỗ trợ tiền ăn giữa ca, chi thưởng vào các ngày lễ và Tết để đảm bảo lợi ích của nhân viên và tăng cao tinh thần lao động. Tổng công ty cũng luôn lắng nghe và hỗ trợ các yêu cầu và nguyện vọng của tất cả nhân viên, nhằm đảm bảo lợi ích về mặt tinh thần cho người lao động.

Lương, thưởng, phúc lợi và đãi ngộ

Công ty luôn cố gắng tạo ra một môi trường làm việc lành mạnh, duy trì thời gian làm việc 8 tiếng/ngày. Tổng công ty luôn chú ý và hoàn thiện tốt các yếu tố như thời gian làm việc, cơ sở vật chất, mối quan hệ giữa các cá nhân,... nhằm nâng cao tinh thần và năng suất cho các cán bộ, nhân viên và người lao động.

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn

Các khoản đầu tư lớn của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần trong năm 2022 như sau:

STT	Tên dự án	Hình thức đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Thời gian và tiến độ thực hiện dự án
1	Sửa chữa, thay tôn mái kho 5.625m ² và 2.541m ²	Đầu tư tập trung	Sửa chữa, chống dột, bảo quản hàng hóa	Công ty Lương thực Sông Hậu	2.573	2022
2	Máy tách màu 10-14 tấn/h + thiết bị phụ trợ XN CBLT số 2	Đầu tư tập trung	Nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra, kịp thời đáp ứng nhu cầu thị trường	XN CBLT số 2, Công ty LT Long An	2.385	2022
3	Máy tách màu 10-14 tấn/h + thiết bị phụ trợ XN CBLT Tân Thạnh	Đầu tư tập trung	Nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra, kịp thời đáp ứng nhu cầu thị trường	XN CBLT Tân Thạnh, Công ty LT Long An	2.424	2022
4	Máy lau bóng 8-10 tấn/giờ (02 bộ)	Đầu tư tập trung	Nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra, kịp thời đáp ứng nhu cầu thị trường	XN CBG Chặt lượng cao, Công ty LT Tiền Giang	997	2022
5	Cải tạo mới mái tôn kho số 7 (3,360m ²)	Đầu tư tập trung	Sửa chữa, chống dột, bảo quản hàng hóa	Trung tâm Nông sản Phú Cường, Công ty LT Tiền Giang	950	2022
6	Sửa chữa mái tole cụm kho mới (kho số 2, diện tích 6.000m ²)	Đầu tư tập trung	Sửa chữa, chống dột, bảo quản hàng hóa	XN CBG Việt Nguyên, Công ty LT Tiền Giang	1.857	2022 - 2023
7	Cải tạo, sửa chữa thay mới 1/2 mái tole nhà xưởng (kho thành phẩm, khu đóng gói)	Đầu tư tập trung	Sửa chữa, chống dột, bảo quản hàng hóa	Công ty Lương thực Trà Vinh	886	2022
8	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Văn phòng Tổng công ty	Đầu tư tập trung	Sửa chữa, chống dột, bảo quản hàng hóa	333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1	5.844	2022
9	Tháo dỡ, tái lập nhà cửa vật kiến trúc bị giải tỏa dự án mở rộng đường Bến Bình Đông	Đầu tư tập trung	Thực hiện theo yêu cầu của UBND quận 8 về việc mở rộng đường, chỉnh trang đô thị	Bến Bình Đông, P.14, Q.8, Tp.HCM, Công ty Bột mì Bình Đông	1.500	2022



Tình hình tài chính

Đơn vị: Tỷ đồng

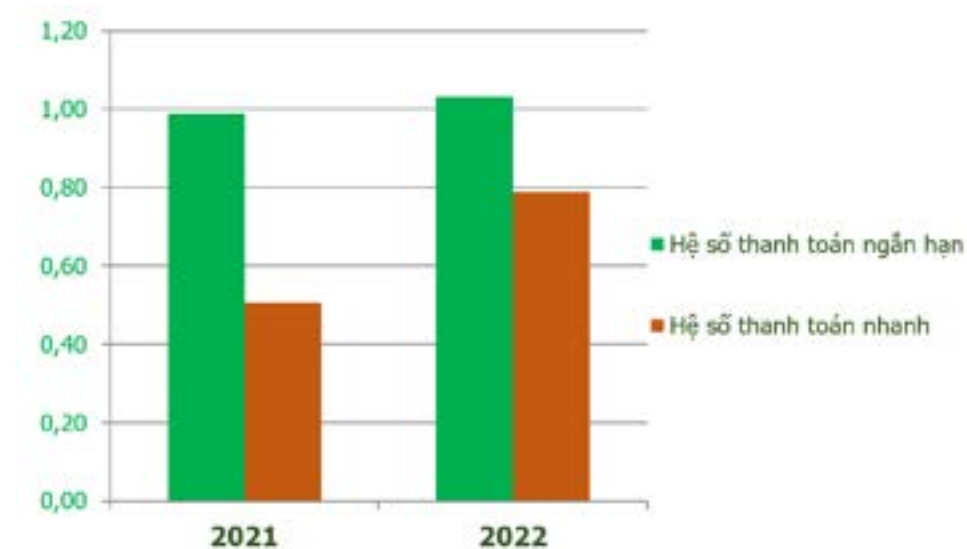
Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% 2022/2021
Tổng giá trị tài sản	6.525,7	8.527,1	130,67%
Doanh thu thuần	16.540,6	17.303,5	104,61%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(322,6)	25,3	-
Lợi nhuận khác	24,1	22,2	92,12%
Lợi nhuận trước thuế	(298,5)	47,6	-
Lợi nhuận sau thuế	(324,3)	21,1	-

Chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,99	1,03
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,51	0,79
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,62	0,71
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,62	2,47
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	11,24	12,20
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	2,49	2,30
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-	0,12%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	-	0,86%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-	0,25%
Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	-	0,15%

Nhận xét các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

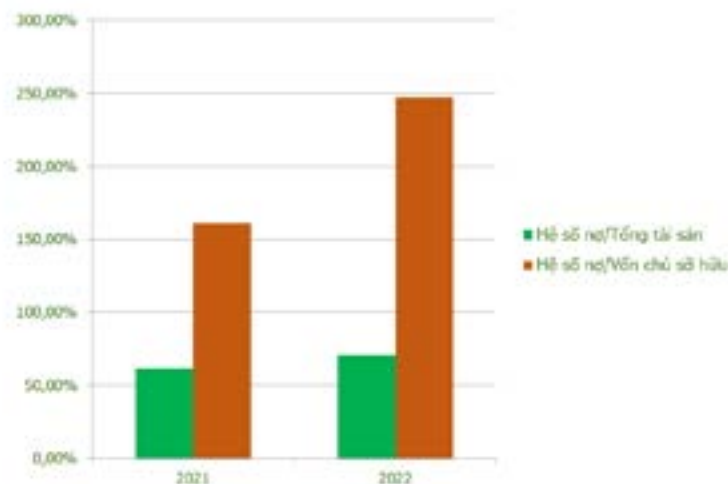


Nhìn chung trong năm 2022, khả năng thanh toán của Tổng công ty được cải thiện, với Hệ số thanh toán ngắn hạn và Hệ số thanh toán nhanh đều tăng lên so với năm 2021.

Hệ số thanh toán ngắn hạn và Hệ số thanh toán nhanh tăng lần lượt từ 0,99 và 0,51 vào năm 2021 lên lần lượt 1,03 và 0,79 năm 2022 tăng so với năm 2021, đạt 1,03 lần. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc khoản tiền gửi tại ngân hàng Tổng công ty tăng 542,66% so với năm 2021 để phục vụ hoạt động kinh doanh.

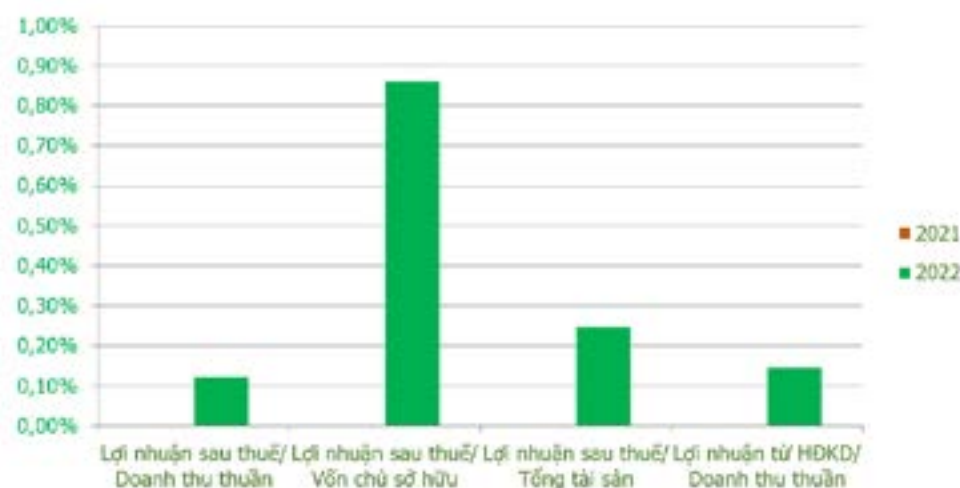
Nhận xét các chỉ tiêu tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



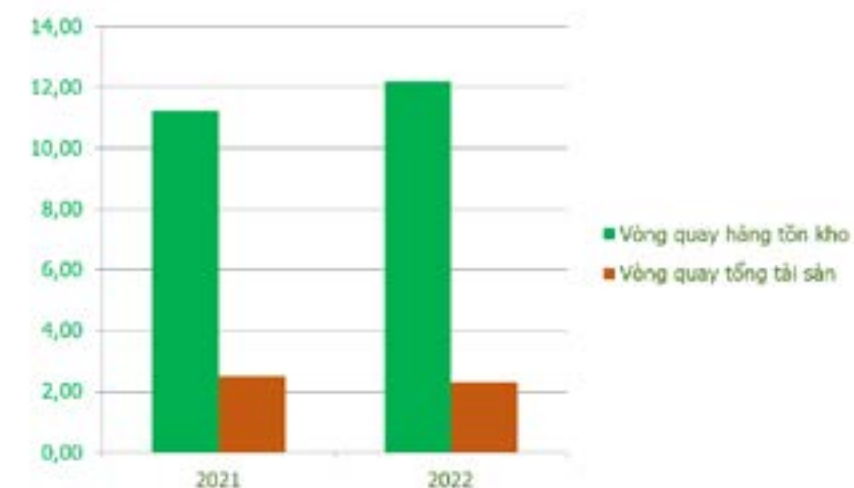
Hệ số nợ/Tổng tài sản và Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của Tổng công ty nhìn vào năm 2022 so với năm 2021, với Hệ số nợ/Tổng tài sản đạt 0,71 lần và Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu đạt 2,47 lần. Trong năm 2022, khoản phải trả người bán ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu Nợ phải trả, và khoản này tăng mạnh, hơn 10 lần là nguyên nhân lớn khiến các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Tổng công ty đều tăng.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



Nhìn chung, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty đều tăng trưởng và đạt con số dương trong năm 2022, là do Tổng công ty đã thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, sắp xếp bộ máy nhân sự hợp lý, thu gọn bộ máy quản lý, kiểm soát được các chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, bán hàng cũng như quản trị,... Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước và lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty đạt được con số lần lượt đạt 25 tỷ đồng, 47,6 tỷ đồng và 21,1 tỷ đồng.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động



Vòng quay hàng tồn kho của Tổng công ty trong năm 2022 đã tăng lên so với năm 2021. Với các hoạt động bán hàng diễn ra thuận lợi, nhu cầu tiêu thụ tăng cao nên hàng tồn kho trong năm của Tổng công ty đã giảm từ mức 1.416,8 tỷ đồng vào năm 2021 xuống mức 1.172,1 tỷ đồng vào năm 2022, trong khi giá vốn hàng bán năm 2022 không quá biến động so với năm 2021.

Vòng quay tổng tài sản năm 2022 giảm nhẹ từ 2,49 còn 2,30. Nguyên nhân là do tổng tài sản năm 2022 của Công ty tăng mạnh và đạt hơn 130% so với năm 2021.



Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 500.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 500.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có
- Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 125.397.700 cổ phiếu
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu



Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
1	Ủy ban Quản lý vốn NN tại Doanh nghiệp	257.129.300	51,43%
2	Công ty cổ phần Tập đoàn T&T	125.000.000	25,00%



Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông nhà nước	257.129.300	2.571.293.000.000	51,43%
II	Cổ đông lớn (Từ 5% trở lên)	125.000.000	1.250.000.000.000	25,00%
1	Trong nước	125.000.000	1.250.000.000.000	25,00%
2	Nước ngoài	-	-	-
III	Cổ đông khác	117.870.700	1.178.707.000.000	23,57%
1	Trong nước	117.870.700	1.178.707.000.000	23,57%
2	Nước ngoài	-	-	-
IV	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng cộng (I + II + III + IV)		500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 0%

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Trong năm 2022 vừa qua, Công ty không phát sinh hoạt động tăng vốn chủ sở hữu. Trải qua 5 năm kể từ năm 2018 đến năm 2022, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên ở mức 5.000.000.000.000 đồng.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không phát sinh trong năm 2022.

Các chứng khoán khác

Không phát sinh trong năm 2022.

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

Tác động đến môi trường

Bảo vệ môi trường là một trong những trách nhiệm cơ bản của Tổng công ty Lương thực miền Nam. Để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường, Tổng công ty cần thực hiện các hoạt động như thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ và lưu thông lương thực và thực phẩm chế biến, nông sản theo các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường. Ngoài ra, Tổng công ty cũng cần thực hiện các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm và nông sản một cách bền vững và đảm bảo tính an toàn vệ sinh. Đồng thời, gia công đóng gói các mặt hàng như nông sản, thủy sản, phân bón và vật tư nông nghiệp cũng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Bằng cách thực hiện những hoạt động này một cách hiệu quả, Tổng công ty có thể giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường và sức khỏe của con người.

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Quản lý nguồn nguyên vật liệu của VINAFOOD II được thực hiện một cách chặt chẽ và có hệ thống. Tổng công ty thường thu mua lương thực và nông sản từ nhiều địa phương trong cả nước, đảm bảo nguồn cung ổn định cho hoạt động sản xuất và kinh doanh.

Trước khi mua nguyên vật liệu, VINAFOOD II sẽ đánh giá chất lượng và độ an toàn của sản phẩm đó, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm được đáp ứng. Sau đó, các nguyên vật liệu này sẽ được bảo quản và chế biến tại các nhà máy và kho của công ty, đảm bảo sản phẩm luôn đạt chất lượng và tiêu chuẩn an toàn.

Với việc quản lý nguồn nguyên vật liệu tốt, VINAFOOD II có thể đảm bảo cung ứng đủ lượng nguyên vật liệu cần thiết cho sản xuất và kinh doanh của mình, đồng thời tối ưu hóa chi phí và tăng hiệu quả sản xuất.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Thông qua phương thức hoạt động đề cao pháp luật về bảo vệ môi trường, Công ty luôn chấp hành và thực hiện nghiêm túc việc xử lý chất thải đúng quy định, không để xảy ra tình trạng bị xử lý vi phạm trong lĩnh vực môi trường.

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội (tiếp theo)



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

VINAFOOD II không chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn chú trọng đến việc xây dựng và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống cho cộng đồng địa phương. Hàng năm, Ban lãnh đạo của VINAFOOD II hợp tác với chính quyền địa phương và các đối tác liên quan để tổ chức các chương trình gặp gỡ, thăm hỏi và trao quà hỗ trợ cho những hoàn cảnh khó khăn trong khu vực. Ngoài ra, công ty còn có những chính sách và quỹ từ thiện để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc làm, giảm nạn đói và hỗ trợ giáo dục cho trẻ em nghèo.

Đồng thời, các nhà máy của VINAFOOD II được trang bị các thiết bị hiện đại để đảm bảo sản xuất theo quy trình, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về xử lý chất thải, đồng thời không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và khu vực dân cư lân cận.

Tiêu thụ năng lượng

Tổng công ty Lương thực miền Nam - VINAFOOD II tiêu thụ năng lượng chủ yếu trong quá trình sản xuất và vận chuyển sản phẩm. Để tiết kiệm năng lượng, Tổng công ty đã đầu tư vào các thiết bị, công nghệ tiên tiến để cải tiến quá trình sản xuất và giảm thiểu sự lãng phí năng lượng. Cụ thể, Tổng công ty đã áp dụng hệ thống tiết kiệm điện thông minh và các thiết bị tiết kiệm năng lượng để giảm thiểu tiêu thụ điện năng trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, Tổng công ty cũng đầu tư vào hệ thống quản lý năng lượng để đảm bảo việc sử dụng và quản lý năng lượng hiệu quả.

Tiêu thụ nước

VINAFOOD II đã áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước và xử lý nước thải như sử dụng hệ thống bùn đáy, bùn lọc và xử lý bằng vi sinh vật để tái sử dụng cho các hoạt động sản xuất khác. Công ty cũng đã tăng cường giám sát, kiểm soát tình trạng rò rỉ và đổ mất nước trong quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, VINAFOOD II đã sử dụng các thiết bị, máy móc tiết kiệm nước và đặt mục tiêu giảm 10% nước tiêu thụ trong quá trình sản xuất. Những nỗ lực này giúp công ty nâng cao hiệu quả sử dụng nước và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.





03

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Khó khăn

Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19: Đại dịch đã tác động mạnh mẽ đến ngành lương thực, khi các quốc gia áp dụng biện pháp hạn chế đi lại và giãn cách xã hội, dẫn đến gián đoạn chuỗi cung ứng và vận chuyển hàng hóa. Việc giảm nhu cầu tiêu thụ trong các thị trường xuất khẩu cũng làm giảm giá trị xuất khẩu của lương thực Việt Nam. Tình trạng khô hạn là một vấn đề lớn tác động đến năng suất và chất lượng của lương thực. Năm 2022, nhiều địa phương trên cả nước đã phải đối mặt với tình trạng khô hạn kéo dài, ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng của cây trồng, đặc biệt là lúa gạo, làm ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng công ty. Ngành lương thực đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp trong nước, các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Điều này đòi hỏi Tổng công ty phải luôn luôn tích cực nâng cao công nghệ, cải thiện năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng tính cạnh tranh và tìm kiếm thị trường mới. Biến đổi khí hậu cũng là một vấn đề lớn đối với ngành lương thực. Việc thời tiết không ổn định, nắng hạn, mưa lớn hay lũ lụt, gây ảnh hưởng đến việc dự báo thời tiết, có thể ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm.

Thuận lợi

- Nguồn cung trong nước năm 2022 duy trì ổn định, thuận lợi cho việc thu mua lúa gạo phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tổng công ty tiếp tục duy trì mối quan hệ với các khách hàng thương mại truyền thống và phát triển thêm các khách hàng thương mại mới. Đồng thời, đa dạng hóa các loại gạo xuất khẩu, chủ yếu tập trung khai thác các sản phẩm gạo thơm, gạo đặc sản đáp ứng nhu cầu của thị trường.
- Từng bước xây dựng lại hình ảnh và uy tín của Tổng công ty bằng việc phối hợp, đôn đốc nhắc nhở các đơn vị trực thuộc kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm, đảm bảo tiến độ giao hàng theo chỉ định của khách hàng.

Những tiến bộ đạt được

Trong năm 2022, Tổng công ty đã thay đổi chiến lược sản xuất kinh doanh, sắp xếp bộ máy nhân sự hợp lý, thu gọn bộ máy quản lý, kiểm soát được các chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, bán hàng cũng như quản trị,... những thay đổi trên đã giúp cho Tổng công ty có lợi nhuận.

Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

Đơn vị: Tỷ đồng

Chi tiêu	Năm 2021	Tỷ trọng 2021	Năm 2022	Tỷ trọng 2022	% 2022/2021
Tài sản ngắn hạn	2.682,5	41,11%	4.851,9	56,90%	180,87%
Tài sản dài hạn	3.843,1	58,89%	3.675,2	43,10%	95,63%
Tổng tài sản	6.525,6	100,00%	8.527,1	100,00%	130,67%

Trong năm 2022, tổng tài sản của Công ty đã tăng 130,67% so với năm 2021. Động lực tăng của tổng tài sản phần lớn đến từ sự gia tăng của tài sản ngắn hạn. Cụ thể, tài sản ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 đã tăng 80%, từ mức 2.682,5 tỷ đồng vào năm 2021 lên mức 4.851,8 tỷ đồng vào năm 2022, chủ yếu là do các khoản tiền mặt tăng mạnh, dùng để đáp ứng cho những khoản phải trả đến hạn.

Xét về cơ cấu tổng tài sản, tỷ trọng tài sản có phần dịch chuyển nhẹ sang tài sản ngắn hạn. Trong khi tài sản ngắn hạn tăng mạnh tại ngày 31/12/2022, thì tài sản dài hạn có xu hướng không đổi, phần giảm nhẹ là do khấu hao tài sản cố định.

Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: Tỷ đồng

Chi tiêu	Năm 2021	Tỷ trọng 2021	Năm 2022	Tỷ trọng 2022	% 2022/2021
Nợ ngắn hạn	2.716,6	67,40%	4.700,8	77,40%	173,04%
Nợ dài hạn	1.314,2	32,60%	1.372,1	22,60%	104,41%
Tổng nợ phải trả	4.030,8	100,00%	6.073,0	100,00%	150,66%

Tổng nợ phải trả của Tổng công ty tại ngày 31/12/2022 có nhiều biến động là do nợ phải trả của Tổng công ty 31/12/2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Nợ ngắn hạn của Tổng công ty đã tăng lên mức 4.700,8 tỷ đồng vào năm 2022 tương ứng với mức tăng 73,04% so với năm 2021, trong đó chủ yếu là khoản phải trả người bán tăng từ 211,1 tỷ lên mức 1.163,3 tỷ do nhiều hợp đồng phát sinh trong tháng 12, tiền hàng thu về nhưng ngân hàng chưa thu nợ. Nợ dài hạn tại ngày 31/12/2022 có xu hướng không biến đổi nhiều so với cùng kỳ năm 2021. Xét về cơ cấu tổng tài sản, tỷ trọng nợ ngắn hạn tăng và vẫn chiếm tỷ trọng cao.

Tuy nợ phải trả tăng mạnh, nhưng với lượng vốn lưu động hiện có, Tổng công ty đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản đến hạn.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm qua, Tổng công ty đã tinh gọn bộ máy quản lý, sắp xếp kiện toàn nhân sự quản lý tại các đơn vị phụ thuộc và đại diện vốn tại các công ty có vốn góp của Tổng công ty. Các chính sách quản lý cũng được giữ vững, hoàn thiện và tiếp tục hỗ trợ tích cực cho công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Về cập nhật mở rộng thị trường, mặt hàng sản phẩm lúa, gạo, lúa mì, bột mì:

- Đối với mặt hàng gạo, lúa:
 - » Đã tăng cường khả năng cung cấp hàng hóa đáp ứng mẫu mã, chất lượng bao bì, bao túi nhỏ, bao jumbo,... theo nhu cầu của khách hàng.
 - » Cung cấp đa dạng đầy đủ chủng loại sản phẩm gạo, gạo thơm, gạo chất lượng cao, nếp đáp ứng nhu cầu của khách hàng.
 - » Giữ vững thị trường và đang xúc tiến mở rộng thị trường sang Hoa Kỳ, Châu Âu.
- Đối với mặt hàng bột mì:
 - » Đang phát triển sản phẩm túi nhỏ 1 kg, 0.5 kg
 - » Đang xúc tiến, phát triển, mở rộng thị trường cho ngành thức ăn thủy sản.
- Về quản trị quan hệ khách hàng: hiện Tổng công ty chưa có phần mềm, duy trì quan hệ khách hàng thông qua tin nhắn, thư chúc mừng các dịp Lễ, Tết và gặp gỡ trực tiếp khách hàng.
- Về quản trị quan hệ chất lượng: hiện nay Tổng công ty và một số đơn vị thành viên đang áp dụng hệ thống quản trị chất lượng ISO 22000:2018, ISO 9001:2015, HACCP và HALAL. Theo kế hoạch trong thời gian tới Tổng công ty tích cực đáp ứng các yêu cầu để đạt chứng nhận FCA nhằm đi vào những thị trường chính như Hoa Kỳ và Châu Âu.



Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Ý kiến của kiểm toán

“Tổng Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang - một Công ty con theo giá gốc với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 28.771.200.000 VND và khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Công ty con này đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên, kiểm toán viên tiền nhiệm đã không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con này tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề này và các điều chỉnh có thể có trong trường hợp Công ty con này được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con này tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không. ”

Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần giải trình

Vì Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã có Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 nên Công ty không lập báo cáo tài chính, việc thực hiện các thủ tục tiếp theo như: thu hồi, thanh lý tài sản còn lại; phân chia tài sản sau khi tuyên bố phá sản,... do Quản tài viên thực hiện theo quy định, về phía Tổng công ty Lương thực miền Nam, vẫn tiếp tục theo dõi tiến độ thực hiện các thủ tục phá sản của Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.



Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội



Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Tổng công ty đã hoàn thành tốt trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Qua các hoạt động hỗ trợ, tài trợ cho các gia đình và tổ chức địa phương gặp khó khăn, Tổng công ty đã thể hiện được tình cảm, trách nhiệm của mình đến với cộng đồng. Hành động này không chỉ giúp Tổng công ty xây dựng được hình ảnh tốt đẹp mà còn giúp cộng đồng cảm thấy an tâm về một chỗ dựa vững chắc. Đồng thời, Tổng công ty cũng đã tuyển dụng lao động tại địa phương, góp phần tạo công ăn việc làm cho cộng đồng.



Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng hoạt động liên quan đến môi trường của Tổng công ty tuân thủ đúng kế hoạch đã đề ra. Tổng công ty đang hoạt động theo đúng quy định và chủ trương của Chính phủ, phù hợp với xu hướng của thế giới hiện nay. Ngoài ra, Tổng công ty đã xử lý tốt các chất thải trong quá trình sản xuất và kinh doanh, không gây ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và đời sống của dân cư xung quanh. Sản phẩm của Tổng công ty đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về chất lượng và hoàn toàn thân thiện với môi trường.



Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Trong năm 2022, Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng công tác quản lý nguồn nhân lực tại Tổng công ty đã được xử lý tốt. Các hoạt động tuyển dụng và đào tạo được thực hiện một cách hiệu quả, đồng thời mức lương của người lao động cũng được tăng lên. Chúng tôi đánh giá cao các chính sách về bảo hiểm, an toàn lao động và lương thưởng của người lao động. Tổng công ty đã tạo ra một môi trường làm việc lành mạnh, công bằng và văn minh, và cũng đã tổ chức các buổi liên hoan và các hoạt động đoàn kết nhằm giải tỏa căng thẳng và tăng tính đoàn kết cho người lao động.



04

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Tổng công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành Tổng công ty
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị chúng tôi đánh giá Tổng công ty đã hoạt động tốt ở mặt hoạt động kinh doanh chính, hoàn thành kế hoạch đã đề ra. Các công tác về đào tạo, tuyển dụng và chính sách của người lao động trong Tổng công ty được chúng tôi đánh giá là làm đúng, làm đủ và kịp thời. Đối với các hoạt động trong vấn đề bảo vệ môi trường, Hội đồng quản trị thấy Tổng công ty đã làm đúng theo quy định của Chính phủ. Nhìn chung, chúng tôi đánh giá Tổng công ty đã hoàn thành tốt về các mặt hoạt động, trách nhiệm môi trường xã hội và các chính sách đối với người lao động. Công tác trong việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông cũng như các sự kiện khác cũng được chúng tôi đánh giá là tốt.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành Tổng công ty

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị chúng tôi đánh giá rằng Ban điều hành và tập thể người lao động đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được đề ra. Các hoạt động liên quan đến tiêu thụ năng lượng, chính sách người lao động, thể hiện trách nhiệm với cộng đồng và xã hội đều được Ban điều hành làm tốt. Các hoạt động kiểm tra, giám sát, chỉ đạo và điều hành được Ban điều hành thực hiện đúng và đủ. Trong năm qua, Ban điều hành đã có những phối hợp với Hội đồng quản trị để đưa ra những kế hoạch kinh doanh trong năm, đóng góp vào thành công của Tổng công ty vào năm 2022. Chúng tôi xin ghi nhận những đóng góp và nỗ lực của Ban điều hành và tập thể người lao động trong năm 2022 vừa qua.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Về quản trị doanh nghiệp Hội đồng quản trị thực hiện đổi mới theo mô hình quản lý tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của Tổng công ty. Về kinh doanh, tiếp tục chỉ đạo Tổng công ty củng cố và phát triển thị trường trong và ngoài nước nhằm nâng cao thị phần, mở rộng thị trường xuất khẩu. Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, tiến tới sản xuất các sản phẩm hữu cơ, thân thiện với môi trường. Năm 2023 được dự báo là một năm khó khăn của nền kinh tế thế giới, nên Hội đồng quản trị chúng tôi sẽ tích cực phối hợp với Ban điều hành và Ban kiểm soát nhằm đưa ra những kế hoạch, định hướng mang lại lợi ích tối đa cho Công ty, tiếp tục mang lại lợi nhuận trong năm 2023.



05

Quản trị công ty

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

Hoạt động của Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Hoạt động của Hội đồng quản trị

- HĐQT đã giám sát trực tiếp bằng hình thức tham dự các cuộc họp giao ban, sơ, tổng kết của Tổng công ty để chỉ đạo kịp thời việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty mẹ và các đơn vị; giám sát thông qua chế độ báo cáo thường xuyên và đột xuất về thực hiện kế hoạch SXKD năm 2022, về quản lý vốn tài sản, về đầu tư phát triển; về quản lý vốn đầu tư tại các doanh nghiệp, về tổ chức lao động và các nội dung khác về quản trị doanh nghiệp.
- Việc chỉ đạo kiểm tra, giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc theo đúng thẩm quyền, trách nhiệm được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và quy định nội bộ của Tổng công ty, không gây chông chéo, cản trở đến việc điều hành của Ban Tổng giám đốc trong thực hiện nhiệm vụ. Qua kiểm tra, giám sát HĐQT đã nắm bắt kịp thời tình hình và kết quả hoạt động SXKD, hạn chế thấp nhất rủi ro.

Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Ban Kiểm toán nội bộ được thành lập theo quyết định số 17/2021/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 29/3/2021 của HĐQT Tổng công ty; Ban Kiểm toán nội bộ đã thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo Quy chế Kiểm toán nội bộ được ban hành kèm theo quyết định số 19/2021/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 31/3/2021 của HĐQT Tổng công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Huy Hưng	35/35	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Hoài	12/35	34,29%	Miễn nhiệm ngày 31/5/2022
3	Ông Nguyễn Ngọc Nam	12/35	34,29%	Miễn nhiệm ngày 31/5/2022
4	Ông Nguyễn Tiến Dũng	35/35	100%	
5	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	35/35	100%	



Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

Nghị quyết

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-LTMN-HĐQT	18/01/2022	Nghị quyết về việc chủ trương triển khai việc lựa chọn nhà thầu Gói thầu tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp lần 2
2	02/NQ-LTMN-HĐQT	18/01/2022	Nghị quyết về việc điều chuyển tài sản cố định và bất động sản đầu tư.
3	03/NQ-LTMN-HĐQT	26/01/2022	Nghị quyết về việc thông qua Phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX)
4	03A/NQ-LTMN-HĐQT	26/01/2022	Nghị quyết về việc hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
5	04/NQ-LTMN-HĐQT	14/02/2022	Nghị quyết Phiên họp Hội đồng quản trị ngày 14/2/2022
6	05/NQ-LTMN-HĐQT	17/02/2022	Nghị quyết về việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với Công ty con
7	06/NQ-LTMN-HĐQT	16/3/2022	Nghị quyết về việc ủy quyền sử dụng hạn mức phát hành bảo lãnh thanh toán thực hiện hợp đồng phân phối sản phẩm Vinamilk cho Công ty Lương thực Sông Hậu.
8	08/NQ-LTMN-HĐQT	22/3/2022	Nghị quyết về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.
9	09/NQ-LTMN-HĐQT	29/3/2022	Nghị quyết về việc thực hiện nhiệm vụ phụ trách công việc của Tổng giám đốc.
10	10/NQ-LTMN-HĐQT	29/3/2022	Nghị quyết về việc ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng cho Công ty Lương thực Long An
11	12/NQ-LTMN-HĐQT	15/4/2022	Nghị quyết về việc Ủy quyền vay vốn năm 2022 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang cho Công ty Bột mì Bình Đông.
12	13/NQ-LTMN-HĐQT	15/4/2022	Nghị quyết về việc Ủy quyền sử dụng hạn mức năm 2022 tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM-Chi nhánh Trà Vinh cho Công ty Lương thực Trà Vinh.
13	14/NQ-LTMN-HĐQT	22/4/2022	Nghị quyết về việc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
14	15/NQ-LTMN-HĐQT	04/5/2022	Nghị quyết về việc điều chỉnh thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
15	16/NQ-LTMN-HĐQT	24/5/2022	Nghị quyết về việc điều chỉnh chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
16	17/NQ-LTMN-HĐQT	01/6/2022	Nghị quyết về việc điều chỉnh giá khởi điểm để thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần của Tổng công ty tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang (AFIEX)

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Nghị quyết

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
17	18/NQ-LTMN-HĐQT	16/6/2022	Nghị quyết về việc định biên nhân sự lãnh đạo quản lý tại các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.
18	19/NQ-LTMN-HĐQT	08/7/2022	Nghị quyết Phiên họp Hội đồng quản trị ngày 08 tháng 7 năm 2022
19	20/NQ-LTMN-HĐQT	09/8/2022	Nghị quyết Phiên họp Hội đồng quản trị ngày 05 tháng 8 năm 2022
20	21/NQ-LTMN-HĐQT	27/10/2022	Nghị quyết v/v bảo lãnh vay vốn năm 2022 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) - Chi nhánh Tiền Giang cho Công ty Lương thực Long An
21	22/NQ-LTMN-HĐQT	27/10/2022	Nghị quyết v/v tiền lương Phó Tổng giám đốc phụ trách công việc của Tổng giám đốc
22	22A/NQ-LTMN-HĐQT	24/11/2022	Nghị quyết Phiên họp Hội đồng quản trị ngày 24 tháng 11 năm 2022
23	23/NQ-LTMN-HĐQT	22/12/2022	Nghị quyết về cơ chế thực hiện đàm phán và ký kết hợp đồng mua, bán gạo xuất khẩu
24	24/NQ-LTMN-HĐQT	23/12/2022	Nghị quyết v/v bán gạo xuất khẩu cho khách hàng Bulog

Quyết định

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-LTMN-HĐQT	04/01/2022	Quyết định về việc thôi nhiệm vụ Kế toán trưởng Tổng công ty
2	02/QĐ-LTMN-HĐQT	04/01/2022	Quyết định về việc chấp nhận và bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Tổng công ty.
3	03/QĐ-LTMN-HĐQT	04/01/2022	Quyết định về việc bổ nhiệm nhân sự
4	05/QĐ-LTMN-HĐQT	06/01/2022	Quyết định về việc ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản tại Tổng công ty Lương thực miền Nam-Công ty cổ phần
5	06/QĐ-LTMN-HĐQT	07/01/2022	Quyết định về việc thành lập Tổ tái cấu trúc các doanh nghiệp
6	07/QĐ-LTMN-HĐQT	07/01/2022	Quyết định về việc thành lập Tổ rà soát kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 tại các doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty
7	08/QĐ-LTMN-HĐQT	07/01/2022	Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo thu hồi nợ
8	09/QĐ-LTMN-HĐQT	13/01/2022	Quyết định về việc thành lập Tổ sắp xếp hồ sơ lưu trữ tại Cơ quan văn phòng Tổng công ty
9	10/QĐ-LTMN-HĐQT	20/01/2022	Quyết định về việc thành lập Tổ rà soát cơ sở nhà đất của Tổng công ty
10	11/QĐ-LTMN-HĐQT	27/01/2022	Quyết định về việc điều động nhân sự
11	12/QĐ-LTMN-HĐQT	27/01/2022	Quyết định về việc điều động nhân sự
12	14/QĐ-LTMN-HĐQT	14/02/2022	Quyết định về mẫu con dấu của Doanh nghiệp
13	16/QĐ-LTMN-HĐQT	23/02/2022	Quyết định về việc thôi làm người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP LT TP.HCM
14	17/QĐ-LTMN-HĐQT	23/02/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP LT TP.HCM
15	18/QĐ-LTMN-HĐQT	23/02/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP LT TP.HCM
16	19/QĐ-LTMN-HĐQT	23/02/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP LT TP.HCM
17	20/QĐ-LTMN-HĐQT	23/02/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP LT TP.HCM

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Quyết định (tiếp theo)

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
18	21/QĐ-LTMN-HĐQT	23/02/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP LT TP.HCM
19	22/QĐ-LTMN-HĐQT	28/02/2022	Quyết định về việc điều động nhân sự
20	23/QĐ-LTMN-HĐQT	28/02/2022	Quyết định về việc điều động nhân sự
21	24/QĐ-LTMN-HĐQT	01/3/2022	Quyết định về việc thành lập Hội đồng đánh giá hiện trạng tài sản cố định của Tổng công ty Lương thực miền Nam-CTCP
22	25/QĐ-LTMN-HĐQT	02/3/2022	Quyết định về việc thành lập Hội đồng thẩm định các dự án đầu tư của Tổng công ty Lương thực miền Nam-CTCP
23	26/QĐ-LTMN-HĐQT	03/3/2022	Quyết định về việc thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc Tổng công ty
24	27/QĐ-LTMN-HĐQT	14/03/2022	Quyết định về việc thôi làm Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP LTTT Safoco
25	28/QĐ-LTMN-HĐQT	14/03/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP LTTT Safoco
26	29/QĐ-LTMN-HĐQT	14/03/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP LTTT Safoco
27	30/QĐ-LTMN-HĐQT	15/03/2022	Quyết định về việc ban hành Quy định về cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm các Ban nghiệp vụ của Tổng công ty Lương thực miền Nam-Công ty cổ phần
28	31/QĐ-LTMN-HĐQT	16/03/2022	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý quản lý hoạt động các đơn vị phụ thuộc Tổng công ty Lương thực miền Nam-Công ty cổ phần
29	32/QĐ-LTMN-HĐQT	16/03/2022	Quyết định về việc thực hiện biện pháp đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong việc chuyển nhượng vốn tại Công ty CP XNK NSTP An Giang (AFIEX)
30	33/QĐ-LTMN-HĐQT	22/03/2022	Quyết định về việc thành lập Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Tổng công ty Lương thực miền Nam-Công ty cổ phần
31	34/QĐ-LTMN-HĐQT	22/03/2022	Quyết định về việc giao nhiệm vụ phụ trách công việc của TGD
32	35/QĐ-LTMN-HĐQT	22/03/2022	Quyết định về việc gia hạn hợp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
33	36/QĐ-LTMN-HĐQT	29/3/2022	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành (Hạng mục hệ thống máy tách màu 10-14 tấn/giờ tại XN CBLT số 1-Công ty LT Long An)

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
34	37/QĐ-LTMN-HĐQT	29/3/2022	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành (Hạng mục hệ thống máy tách màu 10-14 tấn/giờ tại XN CBLT Vĩnh Hưng-Công ty LT Long An)
35	38/QĐ-LTMN-HĐQT	07/4/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Tổng công ty CP ĐT & XNK Foodinco
36	39/QĐ-LTMN-HĐQT	07/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Tổng công ty CP ĐT & XNK Foodinco
37	40/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.
38	41/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.(Ông: Nguyễn Tiến Dũng)
39	42/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.(Ông: Nguyễn Trọng Tài)
40	43/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.(Bà: Nguyễn Thị Cẩm Nhung)
41	44/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc thôi đại diện vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Bình Định.
42	45/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Bình Định.
43	46/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Bình Định (ông Nguyễn Trọng Tài)
44	47/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long.
45	48/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (ông Nguyễn Tiến Dũng)
46	49/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (ông Trương Quốc Linh)
47	50/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Hoàn Mỹ.
48	51/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Hoàn Mỹ.

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Quyết định (tiếp theo)

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
49	52/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực Thực phẩm.
50	53/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực Thực phẩm.
51	54/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực Thực phẩm. (Bà Lê Mai Hân)
52	55/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực Thực phẩm (Ông Phan Lê Duy)
53	56/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang
54	57/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang (ông Mai Thành Công)
55	58/QĐ-LTMN-HĐQT	08/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang (ông Trần Phương Thảo)
56	59/QĐ-LTMN-HĐQT	20/4/2022	Quyết định về việc kiện toàn nhân sự Ban chỉ đạo thu hồi nợ
57	60/QĐ-LTMN-HĐQT	22/4/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket
58	61/QĐ-LTMN-HĐQT	22/4/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket
59	62/QĐ-LTMN-HĐQT	22/4/2022	Quyết định về việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích tài sản cố định của Công ty mẹ Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
60	63/QĐ-LTMN-HĐQT	05/5/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực.
61	64/QĐ-LTMN-HĐQT	05/5/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực. (Ông Lê Khải Nguyên)
62	65/QĐ-LTMN-HĐQT	05/5/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực. (Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung)
63	66/QĐ-LTMN-HĐQT	05/5/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực. (Ông Nông Ngọc Sơn)
64	67/QĐ-LTMN-HĐQT	06/5/2022	Quyết định về việc ban hành Quy chế Thi đua – Khen thưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
65	68/QĐ-LTMN-HĐQT	06/5/2022	Quyết định về việc thành lập Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
66	69/QĐ-LTMN-HĐQT	11/5/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket
67	70/QĐ-LTMN-HĐQT	11/5/2022	Quyết định về việc điều chỉnh phần vốn được cử làm đại diện đối với Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
68	71/QĐ-LTMN-HĐQT	11/05/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
69	72/QĐ-LTMN-HĐQT	16/5/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài
70	73/QĐ-LTMN-HĐQT	16/5/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài
71	74/QĐ-LTMN-HĐQT	20/5/2022	Quyết định về việc công nhận danh hiệu thi đua "Tập thể lao động tiên tiến" và " Lao động tiên tiến " năm 2021
72	75/QĐ-LTMN-HĐQT	20/5/2022	Quyết định về việc công nhận danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" năm 2021
73	76/QĐ-LTMN-HĐQT	20/5/2022	Quyết định về việc công tác nhân sự Người đại diện Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh.
74	77/QĐ-LTMN-HĐQT	24/5/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài
75	78/QĐ-LTMN-HĐQT	31/5/2022	Quyết định về việc công nhận "Tập thể lao động xuất sắc" năm 2021
76	79/QĐ-LTMN-HĐQT	31/5/2022	Quyết định về việc tặng thưởng Giấy khen năm 2021
77	80/QĐ-LTMN-HĐQT	01/6/2022	Quyết định về việc tặng thưởng Giấy khen năm 2021
78	81/QĐ-LTMN-HĐQT	09/6/2022	Quyết định về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
79	82/QĐ-LTMN-HĐQT	09/6/2022	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành (XN CBLT 1 – Cty LT Đồng Tháp)
80	83/QĐ-LTMN-HĐQT	09/6/2022	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành (XN CB LT Cao Lãnh – Cty LT Đồng Tháp)
81	84/QĐ-LTMN-HĐQT	09/6/2022	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành (Chợ TTNS Thanh Bình – Cty LT Đồng Tháp)
82	85/QĐ-LTMN-HĐQT	09/6/2022	Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo thu hồi nợ

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Quyết định (tiếp theo)

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
83	86/QĐ-LTMN-HĐQT	09/6/2022	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành (XN CB Gạo Việt Nguyên – Cty LT Tiền Giang)
84	87/QĐ-LTMN-HĐQT	09/6/2022	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành (kho Bình Đức 1 – Cty LT Tiền Giang)
85	88/QĐ-LTMN-HĐQT	09/6/2022	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành (Trung tâm Nông sản Phú Cường – Cty LT Tiền Giang)
86	89/QĐ-LTMN-HĐQT	09/6/2022	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành (Kho Mỹ Phước Tây 1 – Cty LT Tiền Giang)
87	90/QĐ-LTMN-HĐQT	09/6/2022	Quyết định về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục công trình hoàn thành (XN CB Gạo chất lượng cao – Cty LT Tiền Giang)
88	91/QĐ-LTMN-HĐQT	10/6/2022	Quyết định về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
89	92/QĐ-LTMN-HĐQT	15/6/2022	Quyết định về việc thành lập Tổ thu hồi công nợ của Tổng công ty.
90	93/QĐ-LTMN-HĐQT	15/6/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ.
91	94/QĐ-LTMN-HĐQT	15/6/2022	Quyết định về việc cử Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ.
92	95/QĐ-LTMN-HĐQT	16/6/2022	Quyết định về việc ban hành quy chế đấu giá chào bán cổ phiếu ra công chúng của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần sở hữu tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được thực hiện tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
93	96/QĐ-LTMN-HĐQT	16/6/2022	Quyết định về việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ các Ban nghiệp vụ Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
94	97/QĐ-LTMN-HĐQT	29/6/2022	Quyết định về việc thành lập Hội đồng bán đấu giá cổ phiếu ra công chúng của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần sở hữu tại Công ty XNK Nông sản Thực phẩm An Giang (AFIEX) được thực hiện tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
95	98/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Tô Châu
96	99/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Tô Châu
97	100/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Tô Châu
98	101/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Tô Châu
99	102/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Tô Châu
100	103/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Tô Châu
101	104/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc thôi đại diện phần vốn của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau
102	105/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau
103	106/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc cử lại người đại diện của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau
104	107/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau
105	108/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau
106	109/QĐ-LTMN-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc cử người đại diện của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau
107	110/QĐ-LTMN-HĐQT	19/7/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài
108	111/QĐ-LTMN-HĐQT	26/7/2022	Quyết định về việc tặng thưởng Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty
109	112/QĐ-LTMN-HĐQT	26/7/2022	Quyết định về việc tặng thưởng Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty
110	113/QĐ-LTMN-HĐQT	26/7/2022	Quyết định về việc ban hành Quy chế trả lương, thù lao kiêm nhiệm đối với cán bộ, người lao động thuộc Công ty mẹ Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Quyết định (tiếp theo)

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
111	114/QĐ-LTMN-HĐQT	26/7/2022	Quyết định về việc ban hành Quy định về hệ thống thang lương, bảng lương áp dụng tại Công ty mẹ Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
112	115/QĐ-LTMN-HĐQT	27/7/2022	Quyết định Phê duyệt Logo Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
113	116/QĐ-LTMN-HĐQT	03/08/2022	Quyết định về việc thôi việc đối với ông Nguyễn Ngọc Nam
114	117/QĐ-LTMN-HĐQT	23/08/2022	Quyết định Về việc phê duyệt quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần đối với chức danh Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng giai đoạn 2021 - 2026 và giai đoạn 2026 - 2031
115	118/QĐ-LTMN-HĐQT	31/08/2022	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Hạng mục sửa chữa mái tôn kho 5.625m ² và 2.541m ² của Công ty Lương thực Sông Hậu
116	119/QĐ-LTMN-HĐQT	31/08/2022	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Hạng mục Hệ thống máy tách màu 10-14 tấn gạo/giờ tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Tân Thạnh - Công ty Lương thực Long An
117	120/QĐ-LTMN-HĐQT	31/08/2022	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Hạng mục Hệ thống máy tách màu 10-14 tấn gạo/giờ tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực số 2 - Công ty Lương thực Long An
118	121/QĐ-LTMN-HĐQT	07/09/2022	Quyết định phê duyệt kế hoạch chuyển đổi số của Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030
119	122/QĐ-LTMN-HĐQT	29/09/2022	Quyết định về việc thành lập Tổ sắp xếp lại máy móc thiết bị toàn Tổng công ty
120	123/QĐ-LTMN-HĐQT	29/09/2022	Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ pháp lý các cơ sở nhà đất của Tổng công ty và công tác quản lý, sử dụng
121	124/QĐ-LTMN-HĐQT	29/09/2022	Quyết định về việc thành lập Tổ rà soát, thẩm định kế hoạch Sản xuất kinh doanh năm 2023 của Tổng công ty
122	125/QĐ-LTMN-HĐQT	06/10/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn đi Thái Lan
123	126/QĐ-LTMN-HĐQT	27/10/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn đi Thái Lan
124	127/QĐ-LTMN-HĐQT	27/10/2022	Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng hạng mục nâng cấp lắp đặt dây chuyền sản xuất chế biến tại Phân xưởng 2, kho Châu Phú, Công ty Lương thực thực phẩm An Giang

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
125	128/QĐ-LTMN-HĐQT	27/10/2022	Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng hạng mục nâng cấp dây chuyền mẫu và lắp đặt 02 máy tách màu và thiết bị phụ trợ tại Kho B, Chi nhánh Thốt Nốt
126	129/QĐ-LTMN-HĐQT	01/11/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn
127	130/QĐ-LTMN-HĐQT	10/11/2022	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện đầu tư xây dựng Hạng mục nâng cấp lắp đặt dây chuyền sản xuất chế biến tại Phân xưởng 2, kho Châu Phú, Công ty Lương thực thực phẩm An Giang
128	131/QĐ-LTMN-HĐQT	10/11/2022	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện đầu tư xây dựng Hạng mục nâng cấp dây chuyền mẫu và lắp đặt 02 máy tách màu và thiết bị phụ trợ tại Kho B, Chi nhánh Thốt Nốt
129	132/QĐ-LTMN-HĐQT	11/11/2022	Quyết định về việc thành lập Tổ công tác phục vụ công tác kiểm toán, quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần
130	132A/QĐ-LTMN-HĐQT	18/11/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn
131	133/QĐ-LTMN-HĐQT	21/11/2022	Quyết định về việc thành lập Tổ tái cơ cấu Công ty cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ và Công ty cổ phần Tô Châu
132	134/QĐ-LTMN-HĐQT	24/11/2022	Quyết định về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng hạng mục sửa chữa thay mái tôn kho 3.420m ² , 3.990m ² và 2.052m ² của Công ty Lương thực Sông Hậu
133	134A/QĐ-LTMN-HĐQT	24/11/2022	Quyết định về việc ban hành Quy chế về dịch vụ hoa hồng môi giới của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
134	135/QĐ-LTMN-HĐQT	01/12/2022	Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng hạng mục lắp đặt 01 máy tách màu + thiết bị phụ trợ tại Trung tâm Nông sản Phú Cường, Công ty Lương thực Tiền Giang
135	136/QĐ-LTMN-HĐQT	01/12/2022	Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng hạng mục lắp đặt 01 máy tách màu + thiết bị phụ trợ tại Kho Mỹ Phước Tây 1, Công ty Lương thực Tiền Giang
136	137/QĐ-LTMN-HĐQT	01/12/2022	Quyết định về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng hạng mục lắp đặt 01 máy tách màu + thiết bị phụ trợ tại Kho Bình Đức 1, Công ty Lương thực Tiền Giang

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Quyết định (tiếp theo)

Stt	Số Quyết định	Ngày	Nội dung
137	137A/QĐ-LTMN-HĐQT	12/12/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn
138	138/QĐ-LTMN-HĐQT	15/12/2022	Quyết định về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng hạng mục lắp đặt mới 01 cụm nồi hơi công suất 08 tấn/giờ tại XN CBLT thực phẩm Trà Vinh
139	139/QĐ-LTMN-HĐQT	16/12/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn
140	140/QĐ-LTMN-HĐQT	22/12/2022	Quyết định về việc tặng thưởng Cờ thi đua năm 2022
141	141/QĐ-LTMN-HĐQT	23/12/2022	Quyết định về việc chi hỗ trợ cho các bộ phận hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm 2022
142	142/QĐ-LTMN-HĐQT	23/12/2022	Quyết định về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài - ông Bạch Ngọc Văn
143	143/QĐ-LTMN-HĐQT	23/12/2023	Quyết định về việc chi hỗ trợ cho các tập thể hỗ trợ Tổng công ty hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022



Hoạt động của Ban kiểm soát

- Thực hiện giám sát hoạt động tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong quản lý, điều hành Tổng công ty.
- Kiểm soát các báo cáo tài chính, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính trước khi đệ trình Hội đồng quản trị.
- Ban kiểm soát đồng ý cơ bản với đánh giá về hoạt động tài chính trong các báo cáo của Tổng công ty và tổ chức kiểm toán.
- HĐQT, Tổng giám đốc của Tổng công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty và các quy định liên quan của Pháp luật.
- HĐQT đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường, lấy ý kiến bằng văn bản theo Điều lệ, Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT, ban hành các Nghị quyết, quyết định và thảo luận các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của Tổng công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, với tinh thần trách nhiệm cao, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể, có đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết.
- Ban hành các quy chế quy định nội bộ: Tại thời điểm báo cáo Ban kiểm soát ghi nhận các Quy chế, quy định trọng yếu đã được ban hành và đưa vào áp dụng, hiện tại đang rà soát tổng thể để điều chỉnh, bổ sung và tiếp tục xây dựng một số quy chế, quy định cần thiết khác để đảm bảo hành lang pháp lý trong hoạt động điều hành của Tổng công ty.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- Các tài liệu, tờ trình Hội đồng quản trị, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều được cung cấp cho BKS cùng thời điểm theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
- Được Ban điều hành cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của Tổng công ty trong quý, năm và các thông tin tài liệu khác khi có yêu cầu.
- Ban kiểm soát được mời tham gia kết hợp với Hội đồng quản trị, Ban điều hành làm việc, kiểm tra hoạt động của một số đơn vị phụ thuộc, công ty con.
- HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát trên tinh thần hỗ trợ hợp tác đã phối hợp kịp thời trong những trường hợp cần thiết để hoạt động Tổng công ty được tiến hành đúng quy định của pháp luật.

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	06	100%	-
2	Ông Trần Vĩnh Thanh	03	50%	Miễn nhiệm ngày 31/05/2022
3	Ông Nguyễn Như Khoa	06	100%	-
4	Bà Trần Thị Đoàn Thu	03	50%	Bổ nhiệm ngày 31/05/2022



Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Tên	Chức vụ	Lương, thưởng, thù lao (đồng)
Hội đồng quản trị		
Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	438.960.000
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	341.413.000
Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT	120.000.000
Ban kiểm soát		
Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	332.800.000
Nguyễn Như Khoa	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000
Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000
Ban điều hành		
Trần Tấn Đức	Quyền Tổng giám đốc	404.223.000
Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng giám đốc	366.980.000
Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	311.872.000

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ và người có liên quan

STT	Tên tổ chức	Giá trị giao dịch (đồng)	Căn cứ theo Quyết định/Nghị quyết
Các giao dịch bán hàng			
1	Công ty CP Bao bì Tiền Giang	8.928.571	05/NQ-LTMN-HĐQT ngày 17/02/2022
2	Công ty CP Lương thực Bình Định	802.177.550	
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	23.138.880.550	
4	Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	52.457.500	
5	Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	106.779.000	
6	Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	8.002.945.000	
7	Công ty CP Sài Gòn Lương thực	12.325.000	
8	Công ty CP Lương Thực thực phẩm Colusa - Miliket	26.160.371.400	
Các giao dịch mua hàng			
1	Công ty CP Bao bì Tiền Giang	1.832.783.155	05/NQ-LTMN-HĐQT ngày 17/02/2022
2	Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	52.457.000	
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	59.905.645.620	
4	Công ty CP Lương thực Bình Định	6.113.525.000	
5	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	3.980.244.200	
6	Công ty CP Lương thực TP.HCM	1.115.140.700	
7	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	7.170.247	
Cổ tức			
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	9.278.942.400	05/NQ-LTMN-HĐQT ngày 17/02/2022
2	Công ty CP Lương thực Bình Định	22.950.000.000	
3	Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	4.656.096.000	
4	Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	15.475.653.000	
5	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	-	
Lãi chậm trả			
1	Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	784.836.109	05/NQ-LTMN-HĐQT ngày 17/02/2022

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan đến người nội bộ

Không phát sinh trong năm 2022.



Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty luôn chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến công tác quản trị như:

- Luật, Nghị định, Thông tư và Quy định về quản trị công ty, về hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Các văn bản luật có liên quan khác.

Tổng công ty đã cụ thể hóa các quy định về quản trị tại các quy định nội bộ bao gồm: Điều lệ hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

Tổng công ty luôn tôn trọng quyền của cổ đông thông qua việc công bố thông tin chính xác và kịp thời.



The background features a collage of various financial data visualizations. On the left, a portion of a white calculator is visible. The rest of the background is filled with overlapping charts, including bar graphs with red, blue, and yellow bars, line graphs with multiple colored lines, and a donut chart with red, blue, and green segments. A large green diamond shape is centered on the right side of the page.

06

Báo cáo tài chính

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 31/05/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (Đến hết ngày 03 tháng 03 năm 2022)
Ông Trần Tấn Đức	Quyền Tổng giám đốc - Phó Tổng giám đốc phụ trách các công việc của Tổng Giám đốc (Từ ngày 04/3/2022 theo Giấy ủy quyền 25/GUQ-LTMN ngày 15/02/2022 và Nghị quyết 09/NQ-LTMN-HĐQT ngày 29/3/2022, Quyết định số 34/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 22/3/2022)

Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
-------------------	-------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tấn Đức
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023



Số 113/2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần, được lập ngày 18/01/2023, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang - một Công ty con theo giá gốc với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 28.771.200.000 VND và khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Công ty con này đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên, kiểm toán viên nếu như đã không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con này tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó, kiểm toán viên tiên nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề này và các điều chỉnh có thể có trong trường hợp Công ty con này được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các thông tin tài chính cần thiết của Công ty con này tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá từ ngày chuyển đổi loại hình sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, thông báo kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.12 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đang thực hiện công việc Kiểm tra Quyết toán Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần nhưng chưa có Dự thảo kết quả kiểm tra. Do vậy cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.7 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.6). Ngày 06/01/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và có ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Tuy nhiên, đến thời điểm này người thi hành án chưa thực hiện và Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm ảnh hưởng ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán ngày 31/3/2022 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc ghi nhận giá trị của khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

Vũ Xuân Hùng
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.851.826.552.006	2.682.527.488.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.477.532.901.491	281.423.366.183
1. Tiền	111		1.268.184.956.287	233.723.366.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		209.347.945.204	47.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63.502.150.000	104.502.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	63.500.000.000	104.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.976.132.462.776	817.479.140.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.037.392.641.365	834.744.540.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	408.776.756.327	458.154.487.428
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	135.819.430.127	132.411.798.491
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.277.103.978.519)	(1.276.311.337.057)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	671.247.613.476	668.479.651.134
IV. Hàng tồn kho	140		1.145.236.085.034	1.308.639.518.774
1. Hàng tồn kho	141	5.8	1.172.060.142.929	1.416.794.852.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.824.057.895)	(108.155.333.730)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.422.952.705	170.483.312.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	8.633.345.797	9.283.869.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		174.892.946.473	154.860.632.665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.20	5.896.660.435	6.338.810.496
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.675.232.784.440	3.843.132.802.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		608.337.982.068	587.594.558.908
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	607.828.515.534	587.080.892.374
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	509.466.534	513.666.534
II. Tài sản cố định	220		2.658.897.219.175	2.796.899.699.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.875.618.751.791	2.009.658.111.720
- Nguyên giá	222		6.127.688.598.498	6.176.061.544.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.252.069.846.707)	(4.166.403.432.811)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	783.278.467.384	787.241.587.793
- Nguyên giá	228		838.007.791.989	838.007.791.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.729.324.605)	(50.766.204.196)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	20.371.621.328	20.736.161.048
1. Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.204.630.890)	(28.840.091.170)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.284.487.367	19.089.040.497
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.14	4.157.401.412	4.260.802.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.15	30.127.085.955	14.828.237.627
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.17	136.669.522.144	200.671.349.944
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.17	28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.17	83.040.036.754	163.358.006.456
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.17	90.606.925.910	75.075.051.909
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(65.748.640.520)	(66.532.908.421)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		216.671.952.358	218.141.992.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	216.474.956.276	217.726.100.032
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.16	196.996.082	415.892.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.527.059.336.446	6.525.660.290.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.072.965.949.994	4.030.792.146.874
I. Nợ ngắn hạn	310		4.700.779.490.962	2.716.602.207.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.18	1.613.337.402.957	211.176.918.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.19	121.259.196.631	205.682.240.628
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.20	24.857.217.777	9.400.370.311
4. Phải trả người lao động	314		75.324.903.645	70.928.141.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.21	64.539.765.985	76.624.074.643
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.22	13.429.248.348	14.222.656.840
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.23	210.849.564.315	206.779.345.165
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.24	2.553.095.604.838	1.898.726.543.727
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.357.193.092	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.729.393.374	23.061.916.579
II. Nợ dài hạn	330		1.372.186.459.032	1.314.189.939.228
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	340.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.22	40.469.253.318	7.376.575.818
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.23	1.218.348.239.859	1.195.974.296.699
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.24	7.215.541.941	6.219.600.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16	106.153.423.914	104.279.466.711
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.454.093.386.452	2.494.868.143.518
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.25	2.454.093.386.452	2.494.868.143.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.113.132.999	11.899.212.999
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(214.860.939.288)	(215.070.235.809)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.735.363.556	87.656.357.519
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lỗ lũy kế	421		(2.785.957.282.289)	(2.806.911.034.195)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.776.733.140.471)	(2.458.015.238.854)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.224.141.818)	(348.895.795.341)
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		166.347.119.306	182.577.850.836
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		8.527.059.336.446	6.525.660.290.392

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc







Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

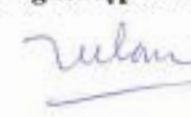
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	17.319.198.676.955	16.564.959.486.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	15.681.795.648	24.376.772.658
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	17.303.516.881.307	16.540.582.714.022
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	15.791.471.673.203	15.594.218.998.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.512.045.208.104	946.363.715.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	184.910.215.753	82.854.762.757
7. Chi phí tài chính	22	6.4	294.399.569.417	163.512.757.735
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		128.535.434.290	117.195.331.878
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		4.893.129.661	2.041.012.745
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	979.805.792.230	817.169.449.067
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	402.283.759.572	373.193.539.168
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		25.359.432.299	(322.616.255.065)
12. Thu nhập khác	31	6.6	42.596.684.667	88.997.647.383
13. Chi phí khác	32	6.6	20.350.192.951	64.917.328.275
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	22.246.491.716	24.080.319.108
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		47.605.924.015	(298.535.935.957)
16. Chi phí-thuế TNDN hiện hành	51	6.7	24.404.658.193	21.091.656.713
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.092.853.438	4.635.585.532
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21.108.412.384	(324.263.178.202)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(9.224.141.818)	(348.895.795.341)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		30.332.554.202	24.632.617.139
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(18)	(717)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc







Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.605.924.015	(298.535.935.957)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02	153.366.716.854	308.483.081.796
- Các khoản dự phòng	03	(79.965.709.182)	57.861.297.042
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.239.254.890	6.762.856.962
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(69.705.008.136)	(37.628.780.993)
- Chi phí lãi vay	06	128.535.434.290	117.195.331.878
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	184.076.612.731	154.137.850.728
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.206.017.131.906)	(228.569.399.361)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	244.838.111.033	(58.981.851.419)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.374.401.843.075	(337.703.468.062)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.901.667.715	25.631.554.748
- Tiền lãi vay đã trả	14	(120.479.541.206)	(104.588.408.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.168.004.581)	(23.330.603.744)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(22.079.310.490)	(1.484.095.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	437.474.246.371	(574.888.420.707)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.046.733.749)	(24.901.318.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.460.356.857	4.980.572.163
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(177.500.000.000)	(104.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	218.500.000.000	44.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	117.052.633.381	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.182.779.479	8.911.263.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	151.649.035.968	(71.509.483.528)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	8.375.718.019.469	9.578.526.264.622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.720.353.016.417)	(9.105.856.498.527)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.803.858.960)	(27.893.382.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	615.561.144.092	444.776.383.395
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 – 20+30+40)	50	1.204.684.426.431	(201.621.520.840)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	281.423.366.183	483.558.782.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.574.891.123)	(513.895.951)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 5.1	1.477.532.901.491	281.423.366.183

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức

Trần Thị Phương Lan

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2022 là 3.313 người (Tại ngày 01/01/2022 là 3.512 người)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái chế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng đa tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,04%	65,04%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Hậu Giang	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Cambuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né (Sở hữu trực tiếp là 17,81%, sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ)	Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%
Công ty cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng	40%	40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các chi nhánh phụ thuộc:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Lương thực Bến Tre	199 D2, Khu phố 4, Phường 7, T/p Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Công ty Lương thực Sóc Trăng	12 Quán lộ Phụng Hiệp, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Long An	10 Cừ Luyến, Phường 5, Tx. Tân An, Long An
Công ty Lương thực Bạc Liêu	166, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Lương thực Vĩnh Long	09 Tỉnh lộ 901, Ấp Hội Thạnh, xã Xuân Hiệp, H. Trà Ôn, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Ấp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang
Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này. sssssss

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty đã được kiểm toán là Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực; Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco; Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang; Công ty Cổ phần Tô Châu; Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định; Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ; Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Đối với các Công ty con chưa được kiểm toán, số liệu lấy trên báo cáo tài chính của Công ty là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau; Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản giao sang Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày Báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 5.13 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định khác, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động chính là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	34.109.729.455	25.684.312.984
Tiền gửi ngân hàng	1.234.075.226.832	208.039.053.199
Các khoản tương đương tiền (*)	209.347.945.204	47.700.000.000
Tổng	1.477.532.901.491	281.423.366.183

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 03 tháng bằng VND và được lãi suất là 3,3%/năm và 3,7%/năm (01/01/2022 là 3% - 3,3%/năm).

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	63.500.000.000	63.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	63.500.000.000	63.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000
Tổng	63.500.000.000	63.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối năm. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,6%-5,2% (Tại ngày 01/01/2022 là 4,7% đến 5%/năm).

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	2.037.392.641.365	834.744.540.263
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	49.792.459.483	58.768.539.483
Sikakroabea Co., Ltd	1.180.495.134	184.707.768.045
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	-	95.764.714.354
Henan Huanggou Grain Industry Co., Ltd	-	4.912.880.000
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	55.354.170.600	60.382.107.000
Directorate General of Food (Bangladesh)	1.331.522.988.870	-
PERUM BULOG	171.568.144.400	-
Các khách hàng khác	427.974.382.878	430.208.531.381
Dài hạn	607.828.515.534	587.080.892.374
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	607.828.515.534	587.080.892.374
Tổng	2.645.221.156.899	1.421.825.432.637

Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1

56.791.837.997	56.916.863.547
-----------------------	-----------------------

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Chế biến Lương thực Thăng Lợi	-	15.552.707.984
Công ty TNHH Phát Tài	25.325.000.000	-
Các đối tượng khác	53.411.967.732	112.561.990.849
Tổng	408.776.756.327	458.154.487.428

Trong đó Trả trước người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

73.226.957.750	73.226.957.750
-----------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

31/12/2022		01/01/2022	
Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)
83.313.992	661.975.531.134	83.313.992	661.975.531.134
630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
	2.767.962.342		
Tổng	671.247.613.476		668.479.651.134

Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)

Tài sản khác (**)

Hàng tồn kho tại Công ty CP Lương thực Tp. Hồ Chí Minh

Tổng

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.6). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Tuy nhiên, đến thời điểm này người thi hành án chưa thực hiện và Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành. Giá trị này Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

(**): Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một Công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng tháp. Tại ngày 31/12/2022, Công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Hàng tồn kho

31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
17.593.939.881	-	11.549.537.394	
467.256.874.807	(13.097.924.890)	448.723.119.490	(32.998.694.984)
12.234.099.529	-	16.742.124.290	
7.789.120.979	-	12.372.403.978	
400.235.595.477	(6.356.616.193)	455.515.589.080	(39.226.390.607)
194.692.135.120	(7.369.516.812)	350.280.095.214	(35.930.248.139)
17.896.664.765	-	67.250.270.687	
54.361.712.371	-	54.361.712.371	
1.172.060.142.929	(26.824.057.895)	1.416.794.852.504	(108.155.333.730)

(*): Hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long ("Chi nhánh"), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015 Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tạ Thuyết minh số 5.6). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

+ Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31/12/2022 là 6.587 triệu VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.587 triệu VND) (Thuyết minh số 5.22)

(**): Tại ngày 31/12/2022, hàng tồn kho có giá trị ghi số là 132.281 triệu VND (tại 01/01/2022 145.879 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	8.633.345.797	9.283.869.756
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.316.472.719	745.767.870
Chi phí bảo hiểm	639.800.267	485.412.635
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.746.672.373	1.557.158.105
Chi phí thuê bốc xếp	-	385.565.661
Chi phí bao bì	-	7.111.117
Chi phí đi vay, phí bảo lãnh	103.185.517	-
Chi phí khác	1.417.961.557	2.693.601.004
Dài hạn	216.474.956.276	217.726.100.032
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	4.247.919.816	2.453.749.719
Chi phí san lấp mặt bằng	52.666.649.453	53.943.026.533
Chi phí đất trả trước	123.455.019.761	134.099.425.328
Đầu tư khu đô thị Long Trị	10.164.790.426	5.502.297.667
Lợi thế kinh doanh	668.294.506	1.294.161.827
Chi phí cải tạo, sửa chữa	12.606.004.567	8.834.278.101
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4.912.137.693	-
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	390.480.511	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.363.659.543	11.599.160.857
Tổng	225.108.302.073	227.009.969.788

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại 59.120 triệu VND (tại 01/01/2022 là 48.112 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	3.391.064.308.145	2.386.543.882.955	302.280.613.389	59.514.741.980	36.657.998.062	6.176.061.544.531
Tăng trong năm	4.266.968.100	10.070.605.650	2.481.718.429	432.215.992	-	17.251.508.171
Mua trong năm	3.555.147.658	9.250.670.100	2.481.718.429	272.100.000	-	15.559.636.187
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	711.820.442	819.935.550	-	160.115.992	-	1.691.871.984
Giảm trong năm	9.730.473.589	41.459.060.095	13.516.264.497	918.656.023	-	65.624.454.204
Thanh lý, nhượng bán	9.730.473.589	41.459.060.095	13.516.264.497	918.656.023	-	65.624.454.204
Số dư tại 31/12/2022	3.385.600.802.656	2.355.155.428.510	291.246.067.321	59.028.301.949	36.657.998.062	6.127.688.598.498
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	2.121.269.925.413	1.712.412.737.002	247.804.126.348	53.013.479.028	31.903.165.020	4.166.403.432.811
Tăng trong năm	70.141.524.252	64.016.859.286	13.154.739.456	1.307.079.762	418.853.969	149.039.056.725
Khấu hao trong năm	70.141.524.252	64.016.859.286	13.154.739.456	1.307.079.762	418.853.969	149.039.056.725
Giảm trong năm	9.263.454.790	40.659.401.930	12.531.130.086	918.656.023	-	63.372.642.829
Thanh lý, nhượng bán	9.263.454.790	40.659.401.930	12.531.130.086	918.656.023	-	63.372.642.829
Số dư tại 31/12/2022	2.182.147.994.875	1.735.770.194.358	248.427.735.718	53.401.902.767	32.322.018.989	4.252.069.846.707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	1.269.794.382.732	674.131.145.953	54.476.487.041	6.501.262.952	4.754.833.042	2.009.658.111.720
Tại 31/12/2022	1.203.452.807.781	619.385.234.152	42.818.331.603	5.626.399.182	4.335.979.073	1.875.618.751.791

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 234.381 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 160.604 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 1.035.776 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2022 là 733.536 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng vì chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022 là 58.380 triệu VND (tại 01/01/2022 58.380 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 17.444 triệu VND của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một Công ty con đã được bán giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 83.714 triệu VND (Thuyết minh 5.24).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	818.159.441.639	10.023.509.938	9.824.840.412	838.007.791.989
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	32.252.557.578	9.882.089.358	8.631.557.260	50.766.204.196
Tăng trong năm	3.092.846.443	574.205.273	296.068.693	3.963.120.409
Khấu hao trong năm	3.092.846.443	574.205.273	296.068.693	3.963.120.409
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	35.345.404.021	10.456.294.631	8.927.625.953	54.729.324.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	785.906.884.061	141.420.580	1.193.283.152	787.241.587.793
Tại 31/12/2022	782.814.037.618	(432.784.693)	897.214.459	783.278.467.384

Trong tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng dụng tại ngày 31/12/2022 14.425 triệu VND (tại ngày 01/01/2022 là 7.953 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.24) tại ngày 31/12/2022 là 27.090 triệu VND (tại ngày 01/01/2022 là 24.821 triệu VND).

5.12 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	49.576.252.218	-	-	49.576.252.218
- Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.581.634.218	-	-	34.581.634.218
Giá trị hao mòn lũy kế	28.840.091.170	364.539.720	-	29.204.630.890
- Quyền sử dụng đất	115.643.414	3.364.092	-	119.007.506
- Nhà cửa, vật kiến trúc	28.724.447.756	361.175.628	-	29.085.623.384
Giá trị còn lại	20.736.161.048	(364.539.720)	-	20.371.621.328
- Quyền sử dụng đất	14.878.974.586	(3.364.092)	-	14.875.610.494
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.857.186.462	(361.175.628)	-	5.496.010.834

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 31/12/2022, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa nhóm Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất Tài sản cố định hữu hình	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường Tháo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, phường 9, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, phường 5, quận 5, TP. Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 5.23).

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm các Công ty công khai tại bảng công bố thông tin bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 để nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của cơ quan ban ngành về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu	4.157.401.412	4.260.802.870
Tổng	4.157.401.412	4.260.802.870

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng (" Công ty Việt Hưng"), với liên doanh giữa Công ty cổ phần Xây Lắp, Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, một Công ty con, và Công ty cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngừng thi công theo Công văn 37/CV-CT ngày 24/6/2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Công ty cổ phần chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (1)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	2.197.807.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	5.717.325.857	3.723.926.381
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, TP Hồ Chí Minh (2)	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí lập dự án nhà cao tầng tại 1458 Hoài Thanh (3)	146.363.636	146.363.636
Chi phí chuyển mục đích sử dụng đất tại 1484 Võ Văn Kiệt (4)	489.090.909	489.090.909
Sửa chữa lớn TSCĐ	12.418.039.602	
Mua sắm tài sản cố định khác	612.281.250	-
Tổng	30.127.085.955	14.828.237.627

(1): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

(2) Chi phí tư vấn lập thủ tục được mua chi định căn nhà số 265 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh thuộc sở hữu Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty HMTTC). Công ty HMTTC đã có Công văn số 1773/QLKDN-KD ngày 17/11/2021 thông báo về việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng QSDĐ đã hết hiệu lực theo Thông tư số 37/2017/TT/BTC ngày 16/04/2018 của Bộ Tài chính. Do đó việc bán tài sản trên đất và chuyển nhượng QSDĐ đối với nhà 265 Điện Biên Phủ, phường 7 (nay là phường Võ Thị Sáu), Quận 3 theo Công văn số 6543/UBND-TM ngày 21/12/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố đã hết hiệu lực.

(3) Dự án chung cư tái định cư tại số 1458 Hoài Thanh đang có những vướng mắc Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất do còn vướng thủ tục giải tỏa, thu hồi đất của trường mầm non và chưa đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản trên đất vì mục đích sử dụng đất hiện nay không phù hợp với quy hoạch

(4) Chi phí chuyển nhượng mục đích sử dụng đất thực hiện Dự án Trung tâm thương mại - Cao ốc văn phòng tại số 1484 Võ Văn Kiệt. Do có nhiều thay đổi về quy định thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, trước đây do Sở Tài chính, sau đó chuyển sang Sở Tài nguyên và Môi trường làm thủ tục thẩm định giá trị quyền sử dụng đất. Đến nay vẫn chưa có kết quả thẩm định giá của 02 khu đất làm dự án nêu trên. Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị của hai khu đất này theo Công văn số 3351/SQHKT-QHKVI ngày 08/11/2011 của Sở QH-KT.

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

		31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
	Thuế suất		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
+ Tài sản cố định hữu hình	20%	196.996.082	415.892.317
+ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		196.996.082	415.892.317

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

		31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
	Thuế suất		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
+ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	77.322.984.035	76.244.644.311
+ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.830.439.879	28.034.822.400
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		106.153.423.914	104.279.466.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022(VND)		01/01/2022(VND)	
	Tỷ lệ	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty con		28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	52,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		83.040.036.754	(437.724.796)	163.358.006.456
Công ty Cổ phần Lương thực Thọ phẩm Vĩnh Long	40,00%	-	-	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thọ phẩm Colusa - Miliket	30,72%	45.901.296.009	-	42.849.218.759
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	-	-	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	20,62%	20.473.231.923	-	22.070.548.933
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (***)	20,52%	-	-	81.772.729.942
Cơ sở nuôi cá ở nhóm Long Trì	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000
Công ty Cổ phần Phú Tam Khởi	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822
Đầu tư vào đơn vị khác		90.606.925.910	(36.539.715.724)	75.075.051.909
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	8.099.972.170	(176.766.811)	8.099.972.170
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	0,02%	-	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	0,52%	-	-	600.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	10.577.034.161	(2.263.206.072)	10.577.034.161
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn		14.102.287	-	14.102.287
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sơn Việt Nam		5.020.816	-	5.020.816
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương		1.268.317.114	-	1.268.317.114
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (***)	4,89%	17.131.874.001	-	17.131.874.001
Tổng		202.418.162.664	(65.748.640.520)	267.204.258.365
				(66.532.908.421)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(*): Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là một Công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

(**): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(***): Trong năm, Tổng Công ty thực hiện đầu giá tại Sàn giao dịch HOSE để thoái vốn tại Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang, sau khi thoả tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 4,89% vốn điều lệ.

5.18 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.613.337.402.957	1.613.337.402.957	211.176.918.546	211.176.918.546
Công ty TNHH Đa Năng	-	-	34.227.780.000	34.227.780.000
Val Win Trading	12.674.268.621	12.674.268.621	12.390.366.029	12.390.366.029
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	24.454.388.651	24.454.388.651	33.887.844.570	33.887.844.570
Các đối tượng khác	1.576.208.745.685	1.576.208.745.685	130.670.927.947	130.670.927.947
Tổng	1.613.337.402.957	1.613.337.402.957	211.176.918.546	211.176.918.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
FNJ Investment Limited	14.325.350.420	10.814.291.420
Sodatrade Corporation	-	9.304.682.250
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Lộc Sánh	-	20.413.237.500
Syarikat Pelangi Tinggi	26.138.522.867	30.939.382.500
Perissos Vitoria Unipessoal.LDA	-	25.794.275.742
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	-	16.100.000.000
Timor Food Unipessoal LDA	16.234.033.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Hoàng Long	-	6.261.190.950
Các khách hàng khác	51.257.665.344	72.751.555.266
Tổng	121.259.196.631	205.682.240.628
<i>Trong đó Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>9.500.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.20 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	9.400.370.311	198.073.720.480	182.616.873.014	24.857.217.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.866.025.626	120.406.941.862	119.460.674.863	3.812.292.625
Thuế thu nhập cá nhân	4.108.188.083	24.404.658.193	19.168.004.581	9.344.841.695
Thuế tài nguyên	700.032.545	7.185.597.540	6.801.243.625	1.084.386.460
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	36.375.030	404.301.415	415.958.135	24.718.310
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	1.686.221.067	43.283.880.903	34.385.257.283	10.584.844.687
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.591.000	1.063.411.998	1.060.868.998	6.134.000
Tổng	(63.040)	1.324.928.569	1.324.865.529	-
	9.400.370.311	198.073.720.480	182.616.873.014	24.857.217.777

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	9.400.370.311	198.073.720.480	182.616.873.014	24.857.217.777
	2.866.025.626	120.406.941.862	119.460.674.863	3.812.292.625
	4.108.188.083	24.404.658.193	19.168.004.581	9.344.841.695
	700.032.545	7.185.597.540	6.801.243.625	1.084.386.460
	36.375.030	404.301.415	415.958.135	24.718.310
	1.686.221.067	43.283.880.903	34.385.257.283	10.584.844.687
	3.591.000	1.063.411.998	1.060.868.998	6.134.000
	(63.040)	1.324.928.569	1.324.865.529	-
	9.400.370.311	198.073.720.480	182.616.873.014	24.857.217.777

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	6.338.810.496	43.873.885.059	43.431.734.998	5.896.660.435
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.522.261	601.647.986	525.483.474	91.337.749
Thuế thu nhập cá nhân	4.495.936.732	-	-	4.495.936.732
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	903.221.505	162.471.277	115.203.345	855.953.573
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	771.235.826	43.107.657.636	42.786.448.229	450.026.419
	894.172	2.108.160	4.599.950	3.385.962
Tổng	6.338.810.496	43.873.885.059	43.431.734.998	5.896.660.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.21 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	64.539.765.985	76.624.074.643
Lãi vay phải trả	21.690.809.932	33.633.458.643
Tiền thuê đất, thuê nhà	13.898.647.246	21.949.947.450
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	1.665.354.230	293.776.680
Chi phí lương bổ sung cho người lao động	3.974.169.576	-
Chi phí phải trả khác	23.310.785.001	20.746.891.870
Tổng	64.539.765.985	76.624.074.643

5.22 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	13.429.248.348	14.222.656.840
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao	-	496.756.500
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.668.827.348	1.965.479.340
Dài hạn	40.469.253.318	7.376.575.818
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu cho thuê Văn phòng, kho nhận trước	33.881.957.500	789.280.000
Tổng	53.898.501.666	21.599.232.658

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.8). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.23 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	210.849.564.315	206.779.345.165
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	2.740.069.287	-
Bảo hiểm xã hội	1.713.763.304	6.387.119.527
Bảo hiểm y tế	32.476.508	-
Phải trả cổ phần hóa	6.251.627.661	6.249.740.935
Bảo hiểm thất nghiệp	14.745.618	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.259.765.000	10.881.701.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	196.837.116.937	183.260.783.703
<i>Lãi vay ngân hàng</i>	-	87.048.485.773
<i>Phải trả lãi quá hạn, chậm trả</i>	14.908.710.481	13.422.959.194
<i>Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển</i>	7.821.271.770	12.102.794.469
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	49.224.660	1.946.850.760
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)</i>	27.877.394.336	27.877.394.336
<i>Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ Công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	22.079.961.265	22.079.961.265
<i>Phải trả BTC tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản</i>	7.553.170.410	7.553.170.410
<i>Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)</i>	-	-
<i>Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo đòi ngoài bảng</i>	4.165.102.363	4.165.102.363
<i>Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất</i>	1.816.924.609	1.816.924.609
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	110.565.357.043	5.247.140.524
Dài hạn	1.218.348.239.859	1.195.974.296.699
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.517.989.325	2.891.669.325
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	607.828.515.534	587.080.892.374
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (****)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.429.197.804.174	1.402.753.641.864

(*): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.5).

(**): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13).

(***): Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Tp Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 5.13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.4 Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.553.095.604.838	2.553.095.604.838	8.369.704.177.528	7.715.335.116.417	1.898.726.543.727	1.898.726.543.727
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	500.178.119.777	500.178.119.777	1.622.452.090.147	1.293.895.698.249	171.621.727.879	171.621.727.879
VND	51.536.708.639	51.536.708.639	341.423.441.305	478.675.495.564	188.788.762.898	188.788.762.898
USD	450.000.000.000	450.000.000.000	848.475.301.314	398.475.301.314	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (2)	-	-	31.294.688.211	480.329.660.531	449.034.972.320	449.034.972.320
VND	-	-	-	-	-	-
USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)	121.868.018.316	121.868.018.316	599.967.046.122	849.041.678.607	370.942.650.801	370.942.650.801
VND	51.649.749.556	51.649.749.556	466.030.901.420	434.605.434.846	20.224.282.982	20.224.282.982
USD	326.668.375.000	326.668.375.000	808.883.635.900	522.819.060.900	40.603.800.000	40.603.800.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (4)	22.967.744.514	22.967.744.514	522.988.052.620	500.020.308.106	-	-
VND	-	-	-	-	-	-
USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	429.707.680.433	429.707.680.433	1.657.639.580.767	1.578.555.004.709	350.623.104.375	350.623.104.375
VND	294.505.451.653	294.505.451.653	402.290.126.091	107.784.674.438	0	0
USD	29.979.283.500	29.979.283.500	59.532.063.500	29.552.780.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (6)	-	-	225.086.406.000	225.086.406.000	-	-
VND	-	-	-	-	-	-
USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (7)	15.962.075.217	15.962.075.217	76.229.391.744	106.410.561.244	46.143.244.717	46.143.244.717
VND	-	-	-	-	-	-
USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	-	-	107.630.236.000	165.778.276.000	58.148.040.000	58.148.040.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Kiên Giang	136.379.556.387	136.379.556.387	432.694.163.387	349.007.087.000	52.692.480.000	52.692.480.000
VND	66.951.051.846	66.951.051.846	1.100.000.000	1.100.000.000	66.951.051.846	66.951.051.846
USD	38.053.890.000	38.053.890.000	158.769.153.000	187.441.563.000	66.726.300.000	66.726.300.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (9)	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (10)	11.470.000.000	11.470.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	11.470.000.000	11.470.000.000
VND	-	-	-	-	-	-
USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (11)	-	-	-	-	-	-
VND	-	-	-	-	-	-
USD	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Thương mại Địa Ốc Việt (13)	-	-	-	-	-	-
Ước đối tương khác (14)	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2.4 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	179.958.909	179.958.909
Ngân hàng TMCP An Bình (VND)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	2.548.000.000	2.548.000.000	3.248.000.000	2.606.267.000	1.906.267.000	1.906.267.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000	909.900.000
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (12)	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000	860.000.000
Vay dài hạn	7.215.541.941	7.215.541.941	6.013.841.941	5.017.900.000	6.219.600.000	6.219.600.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.729.700.000	2.729.700.000	-	909.900.000	3639600000	3.639.600.000
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (12)	1.720.000.000	1.720.000.000	-	860.000.000	2.580.000.000	2.580.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.765.841.941	2.765.841.941	6.013.841.941	3.248.000.000	-	-
- CN Phú Quốc	-	-	-	-	-	-
Tổng	2.560.311.146.779	2.560.311.146.779	8.375.718.019.469	7.720.353.016.417	1.904.946.143.727	1.904.946.143.727

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HĐ số 0118/2138N-CTD ngày 22/12/2021. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 401.490.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Biện pháp đảm bảo: HMTD được cấp theo hợp đồng này không có tài sản đảm bảo.

+) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm số 04/CV/0011/KHND/18D ngày 12/04/2022 và Hợp đồng số 05/CV/0011/KHND/18LD ngày 20/4/2022, với hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất(Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang số 0028/22/HDK-KIGIMEX ngày 31/5/2022. Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 150.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 30/5/2023. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa 06 (sáu) tháng. Lãi suất: được xác định thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong Giấy nhận nợ hoặc được ấn định cố định cụ thể trong Giấy nhận nợ.

+) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang số 0028/22/0341/RG/XD ngày 31/5/2022. Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 30/5/2023. Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất của Công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa 03 (ba) tháng. Lãi suất: được xác định thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong Giấy nhận nợ hoặc được ấn định cố định cụ thể trong Giấy nhận nợ. Các khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc, dây chuyền sản xuất, tài sản gắn liền với đất tại Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Kiên Giang, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay, quyền tài sản phát sinh từ tất cả các Hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và bên mua/bên thứ ba hình thành từ nguồn vốn vay do Ngân hàng tài trợ.

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội:

+) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HD số 40972.21.110.262041.TD ngày 25/08/2021. Hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí hợp đồng đến ngày 30/06/2022. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp.

(3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Thương mại Phát triển TP Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HD 45378/2021MN/HĐTD ngày 27/12/2021. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 600.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (mục đích chi tiết nêu trong từng kế ước nhận nợ). Thời hạn cấp hạn mức: 27/12/2021 đến 27/12/2024, thời gian đánh giá lại HMTD là 12 tháng. Lãi suất: được quy định riêng trong từng hợp đồng/KUNN. Biện pháp đảm bảo: HMTD được cấp theo hợp đồng này không cần tài sản đảm bảo.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5980/22MN/HĐTD ngày 08/02/2022 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và và Tổng Công ty Lương thực miền Nam, đại diện theo ủy quyền: Chi nhánh TCT Lương thực miền Nam – CTCP – Công ty Bột mì Bình Đông. Hạn mức cấp tín dụng 70 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 70 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương không có biện pháp bảo đảm. Thời hạn hiệu lực của HMTD kể từ ngày 08/02/2022 để hết ngày 31/12/2022. Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng để mở L/C và vay vốn nhập khẩu, mua nội địa lúa mì. Lãi suất cho vay được quy định theo từng KUNN/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh theo thỏa thuận của hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Vay hạn mức tín dụng theo Ủy quyền vay vốn số 1083/LTMN-TCKT ngày 16/5/2022 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam (kèm theo hợp đồng hạn mức số 4925/22MN/HĐTD ngày 18/02/2022. Phụ lục số 4925/22MN/HĐTD/PL01 ngày 24/5/2022 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Hạn mức vay vốn 150 tỷ đồng. Mục đích: Thu mua lúa gạo thực hiện kế hoạch sản xuất năm 2022. Thời hạn sử dụng: đến ngày 31/12/2022.

+) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo hợp đồng số 33306/21MN/HĐTD ngày 17/11/2021. Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ của Công ty Lương thực Đồng Tháp theo các hợp đồng cung cấp và lắp đặt máy tách màu (10-14 tấn gạo/giờ) và thiết bị phụ trợ số 01/2021/LTĐT-DTC, 02/2021/LTĐT-DTC, 03/2021/LTĐT-DTC ngày 10/03/2021. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng kế ước. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày HD Bank giải ngân vốn lần đầu. Biện pháp đảm bảo: BĐS tọa lạc tại Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 20, phường 11 Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HD 180368/2022/HĐTD ngày 14/04/2022. Hạn mức tín dụng 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Tín chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong hợp đồng quy định thêm các biện pháp đảm bảo bổ sung nêu rõ trên hợp đồng.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HD 01/2021/1176761/HĐTD ngày 14/02/2022 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản khi đủ điều kiện thế chấp.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực 408/2014/4748314/HĐTD ngày 20/05/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C. Hạn mức tín dụng 82.000.000.000 VND. Thời hạn vay kể từ ngày ký kết văn bản sửa đổi bổ sung cuối cùng đến ngày 31/07/2016. Trước khi kết thúc thời hạn Hợp đồng hai bên có thể thỏa thuận ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung để kéo dài thời hạn của hợp đồng. Bảo đảm tối thiểu 70% dư nợ vay ngân hạn, phát hành L/C, bảo lãnh các loại bằng tiền gửi của Công ty hoặc cá nhân tại BIDV Chi nhánh Sài Gòn hoặc tài sản khác có tính thanh khoản cao đủ điều kiện thế chấp theo quy định, trong đó tại mọi thời điểm giá trị tài sản bảo đảm là tiền gửi tối thiểu là 50 tỷ đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

+) Hợp đồng cho vay hạn mức giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm số 01/2022/2735249/HĐTD ngày 14/04/2022, với hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất. Thời hạn vay: Theo từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể. Hình thức đảm bảo tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/3/2021.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang số 02/2022/679501/HĐTD ngày 07/6/2022 với hạn mức cấp tín dụng là 400.000.000.000 VND. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/5/2023. Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng cụ thể được phát hành. Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất, xe ô tô, tàu đánh cá/tàu chèo dầm, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

+) Hợp đồng số 01/2022/679501/HĐYTĐ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang ngày 29/4/2022 với số tiền vay: 4.150.567.592 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm; áp dụng trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/67950/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang ngày 18/11/2022 với số tiền vay: 3.434.555.250 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Ngân hàng PV Combank (Ngân hàng đại chúng Việt Nam):

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo HD 264/2021/HĐTD/PVB CNTG ngày 20/10/2021 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 50.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo: HMTD được cấp theo hợp đồng này không cần tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(7) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

+) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 237/2021/HBHM/VPB-KIGIMEX ngày 14/6/2021 (kèm Phụ lục số 01/PL.HĐ ngày 21/6/2022 về việc sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức tín dụng) với các thông tin chi tiết như sau: Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này (đến hết ngày 14/8/2022, sau khi đã sửa đổi Phụ lục số 01). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Lãi suất: 3,0%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ tương lai/ đang hình thành / đã hình thành từ hợp đồng xuất khẩu; Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

+) Số hợp đồng 16.73.0125/2016-HĐTDHM/NHCT922-SGLT giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực ngày 30/06/2016 ngày hiệu lực Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn vay thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất với lãi suất cho vay thả nổi. Mức lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

(9) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam

+) Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang số LAV220089427/1401 ngày 14/10/2022. Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hiệu lực: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 13/10/2023. Thời hạn vay của từng khoản vay không quá 06 (sáu) tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay: được xác định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: số tiền ký quỹ với giá trị bằng tối thiểu 5% trị giá bảo lãnh, LC; Công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thiết bị tại Kho chứa lương thực Sơn Thuận trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

(10) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTD ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương. Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuế gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác. Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng VND lãi suất từ 6,98%/năm đến 7,7%/năm, đối với vay bằng đồng USD lãi suất là 5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011.AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 30/05/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HĐTC ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 25/04/2014;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.24 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(11) Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Viet Nam:

+) Vay hạn mức tín dụng theo Thư đề nghị tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010 và phụ lục thư đề nghị tín dụng ngày 04/10/2021 giữa Tổng Công ty Lương thực miền Nam và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh . Hạn mức vay vốn 3 triệu USD. Mục đích: Tài trợ thanh toán trong nước, bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Tổng thời hạn mỗi khoản rút tiền vay không quá 12 tháng.

(12) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang: Lãi suất vay là 4,28%; Ngày đáo hạn đến năm 2025; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình

(13). Khoản vay Công ty Cổ phần Địa Ốc Việt : Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và Phụ lục 09/2013/PL - HĐVT ngày 11/03/2013. Thời hạn vay 12 tháng với lãi suất 0%/ năm . Hình thức đảm bảo số tiền vay: tín chấp.

(14) Vay cá nhân

Vay các cá nhân với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Nguồn thu từ tiền đền bù bồi thường hỗ trợ tái sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất tại 1458 Hoà Bình, Quận 8. Lãi suất vay: 10,5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.25 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	83.687.445.359	231.825.797.290	(2.440.583.904.116)	198.371.783.756	2.869.970.294.987
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(348.895.795.341)	24.632.617.139	(324.263.178.202)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.047.825.982	-	(4.047.825.982)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	-	-	(9.389.068.376)	(7.066.062.447)	(16.455.131.023)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.019.807.425)	-	(1.019.807.425)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(27.896.956.600)	(27.896.956.600)
Chi trả lao HEDQT của Công ty con	-	-	-	-	-	-	(32.158.122)	(87.685.262)	(119.843.384)
Chi trả lao HEDQT của Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(220.408.800)	-	(220.408.800)
Trích lần hoàn đồng cơ sở	-	-	-	-	-	-	(670.282.912)	(577.717.088)	(1.248.000.000)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng Ban đầu hành - Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(122.880.000)	-	(122.880.000)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.901.200.000)	(1.901.200.000)
Tăng giảm khác: Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.696.346.005)	-	(1.696.346.005)
Tăng/giảm khác	-	(600)	-	-	1.086.178	-	(262.556.916)	103.071.338	(158.400.000)
Số dư tại 31/12/2021	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	87.656.357.519	231.825.797.290	(2.806.911.034.195)	182.577.850.836	2.494.868.143.518
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	2.890.194.878	11.899.212.999	(215.070.235.809)	87.656.357.519	231.825.797.290	(2.806.911.034.195)	182.577.850.836	2.494.868.143.518
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(9.224.141.818)	30.332.554.202	21.108.412.384
Phân phối lợi nhuận (Chưa có tức bằng cổ phiếu)	-	-	5.158.009.800	-	-	-	(5.158.009.800)	-	-
Chưa có tức bằng người từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.055.910.200	-	(5.055.910.200)	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.316.916.237	-	(4.316.916.237)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban đầu hành	-	-	-	-	-	-	(7.955.047.804)	(6.499.233.102)	(14.454.280.906)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	(339.806.331)	(260.193.669)	(600.000.000)
Trích trả lao HEDQT	-	-	-	-	-	-	(137.249.441)	-	(137.249.441)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(39.803.858.960)	(39.803.858.960)
Điều chuyển Quỹ	-	-	-	-	(55.182.000.000)	-	55.182.000.000	-	-
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BDH	-	-	-	-	-	-	(931.894.921)	-	(931.894.921)
- Công ty liên kết	-	-	-	209.296,521	-	-	(8.064.780.966)	-	(7.855.484.445)
Tăng/giảm do thành lý công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	2.697.410.164	(1)	2.697.410.163
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	31.735.363.566	231.825.797.290	(2.785.957.282.289)	166.347.119.306	2.464.093.386.452

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.25 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

(**): Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các Công ty con.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.26 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**a. Tài sản thuê ngoài**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.144.996.654	20.721.843.742
Trong vòng hai đến năm năm	36.456.593.845	57.444.743.977
Trên năm năm	140.943.106.018	311.869.806.680
Tổng	192.544.696.517	390.036.394.399

b. Cam kết chỉ tiêu vốn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	-	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	19.634.000.000	3.982.000.000
Tổng	19.634.000.000	3.982.000.000

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		01/01/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	46.810.260,29	1.093.840.729.354	3.703.714	69.152.890.338
EUR	901,03	22.325.022	953	14.732.026
Tổng	46.811.161,32	1.093.863.054.376	3.704.667	69.167.622.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	17.038.295.882.454	16.362.319.268.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	265.232.568.279	202.640.218.347
Doanh thu kinh doanh BĐS	2.408.749.167	-
Doanh thu khác	13.261.477.055	-
Tổng	17.319.198.676.955	16.564.959.486.680
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	11.402.686.361	2.176.558.903
Chiết khấu thương mại	3.946.809.287	18.266.924.743
Giảm giá hàng bán	332.300.000	3.933.289.012
	15.681.795.648	24.376.772.658
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	17.022.614.086.806	16.337.942.495.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	265.232.568.279	202.640.218.347
Doanh thu kinh doanh BĐS	2.408.749.167	-
Doanh thu khác	13.261.477.055	-
Tổng	17.303.516.881.307	16.540.582.714.022

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.661.736.635.017	15.337.632.108.188
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	181.970.981.540	109.010.482.311
Khấu hao bất động sản cho thuê	319.182.659	374.720.806
Hao hụt mất hàng tồn kho	3.405.938.348	3.640.566.176
Chi phí ngoài định mức	55.473.875	81.245.440.360
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(59.984.674.507)	57.392.538.948
Chi phí kinh doanh bất động sản cho thuê	-	4.923.141.830
Giá vốn khác	3.968.136.271	-
Tổng	15.791.471.673.203	15.594.218.998.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.496.482.532	5.844.801.707
Lãi bán khoán đầu tư	52.266.537.680	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.866.174.579	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.231.705.891	76.707.897.940
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.452.400	17.208.333
Lãi bán ngoại tệ	4.675.757.155	-
Lãi bán hàng chậm, chiết khấu thanh toán	2.104.167.348	-
Doanh thu tài chính khác	250.938.168	284.854.777
Tổng	184.910.215.753	82.854.762.757

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	128.535.434.290	117.195.331.878
Lỗ bán ngoại tệ	17.289.685.334	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.105.429.469	6.762.856.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	136.938.548.418	37.895.973.367
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.386.588	1.083.519.916
Chi phí tài chính khác	1.523.085.318	575.075.612
Tổng	294.399.569.417	163.512.757.735

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	979.805.792.230	817.169.449.067
Chi phí nhân viên	47.470.700.546	55.802.612.861
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	181.744.962.755	207.644.444.131
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.501.259.082	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.134.672.316	14.324.458.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.550.420.661	494.757.123.536
Chi phí bằng tiền khác	54.403.776.870	44.640.810.382
Chi phí quản lý doanh nghiệp	402.283.759.572	373.193.539.168
Chi phí nhân viên	154.196.658.065	170.488.196.287
Chi phí vật liệu quản lý	5.920.185.834	6.408.499.946
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.789.592.942	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.974.122.177	46.572.967.207
Thuế phí và lệ phí	66.206.426.273	47.521.386.655
Chi phí dự phòng	11.401.518.811	3.401.576.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.315.010.689	37.474.762.857
Chi phí bằng tiền khác	89.480.244.781	61.326.150.167
Tổng	1.382.089.551.802	1.190.362.988.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ bồi thường di dời cơ sở	-	2.283.031.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	8.280.766.707	4.980.572.163
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	25.200.647	143.237.539
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	2.483.726.556	-
Thu nhập từ phát mãi tài sản cố định để thanh toán khoản vay	-	30.904.588.200
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	6.562.705.128	-
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	5.632.535.611	10.073.216.375
Thu nhập do nhập hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	9.592.757.448
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	561.236.788	1.254.733.011
Cho thuê mặt bằng	4.281.078.464	-
Xử lý công nợ	1.123.121.953	-
Các khoản khác	13.646.312.813	29.765.511.647
Tổng	42.596.684.667	88.997.647.383
Chi hệ Vinamilk chương trình giảm giá 5%		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	1.357.231.183	5.684.254.214
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	921.786.424	45.677.597.928
Chi phí giải phóng tàu chậm và phạt hợp đồng	416.366.751	2.795.926.485
Chi phí thuê đất Tân Kim	1.378.647.504	-
Phạt an toàn lao động	898.531.631	-
Phạt vi phạm hợp đồng	11.275.084.110	-
Chi phí khác	4.102.545.348	10.759.549.648
Tổng	20.350.192.951	64.917.328.275
Lợi nhuận khác	22.246.491.716	24.080.319.108

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.404.658.193	21.091.656.713
Tổng	24.404.658.193	21.091.656.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lỗ sau thuế Công ty mẹ thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	(9.224.141.818)	(348.895.795.341)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(9.389.068.576)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(9.224.141.818)	(358.284.863.917)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (CP)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(18)	(717)

Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.867.946.667.073	14.406.623.872.866
Chi phí nhân công	449.666.194.291	469.209.934.310
Chi phí khấu hao	152.673.927.772	308.483.081.796
Chi phí dự phòng	(40.675.224.238)	61.877.634.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.398.418.230.621	665.956.171.541
Chi phí khác bằng tiền	263.125.486.904	154.095.608.372
Tổng	14.091.155.282.423	16.066.246.303.798

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1.367.180.000	1.503.234.800
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	1.120.736.000	1.824.974.000

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	432.000.000	82.286.000
Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/10/2021)	-	366.931.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	336.000.000	64.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	142.980.000	343.152.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT (từ ngày 22/10/2021)	30.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	-	-
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/10/2021)	-	-
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/10/2021)	-	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	307.200.000	299.236.000
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	101.000.000	158.045.000
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên BKS	9.000.000	189.584.800
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 31/5/2022)	9.000.000	-

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (đến hết ngày 03/03/2022)	96.000.000	483.455.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	338.980.000	337.101.000
Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	378.556.000	311.051.000
Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ ngày 04/01/2022)	307.200.000	38.376.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến hết ngày 15/11/2021)	-	340.727.000
Bà Lê Thị Thảo	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 04/01/2022)	-	314.264.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		56.791.837.997	56.916.863.547
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	54.389.922.317	54.389.922.317
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	2.401.915.680	2.526.941.230
Người mua trả tiền trước		9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Trả trước cho người bán		73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức			2.506.474.500	4.128.320.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	2.506.474.500	4.128.320.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Người lập biểu

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 27 THÁNG 3 NĂM 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



NGUYỄN HUY HƯNG

